

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
CAO SU VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: ~~1997~~ /CSVN-CBTT
V/v: Giải trình chênh lệch lợi
nhuận sau thuế quý 2 của năm
2025 so với lợi nhuận sau thuế
quý 2 của năm 2024 của Báo
cáo tài chính hợp nhất Tập đoàn.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty: **TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY
CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán : GVR

Địa chỉ trụ sở chính : 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành
phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện : Ông **Lê Thanh Hưng**

Chức vụ: **Tổng giám đốc**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về
việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần giải trình chênh
lệch lợi nhuận sau thuế $\geq 10\%$ của kết quả sản xuất kinh doanh quý 2 của năm
2025 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý 2 của năm 2024 trên Báo cáo tài
chính hợp nhất do các nguyên nhân chính như sau:

- Báo cáo tài chính hợp nhất lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2025 (1.523,65 tỷ
đồng) tăng so với kết quả Quý 2 năm 2024 (994,53 tỷ đồng) chủ yếu là do giá bán
mủ cao su cao hơn so cùng kỳ năm trước làm lợi nhuận sản xuất kinh doanh mủ
cao su tăng lên.

Trên đây là giải trình của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty
Cổ phần báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Tp.
Hồ Chí Minh về chênh lệch lợi nhuận sau thuế $\geq 10\%$ của kết quả sản xuất kinh
doanh quý 2 của năm 2025 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý 2 của năm 2024
của Báo cáo tài chính hợp nhất toàn Tập đoàn. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT HĐQT TĐ (để b/c);
- Lưu: VT; CBTT.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
DOANH NGHIỆP**



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 89

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ – TTg ngày 25/05/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ năm (05) ngày 20/01/2022.

- | | | |
|---------------------|---|---------------|
| - Trụ sở chính | Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh | |
| - Địa chỉ giao dịch | Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh | |
| - Điện thoại | 0283 932 5234 | 0283 932 5235 |
| - Fax | 0283 932 7341 | |

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Kha	Chủ tịch	
Ông Lê Thanh Hưng	Thành viên	
Ông Trần Ngọc Thuận	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/06/2025
Ông Hà Văn Khương	Thành viên	
Ông Nguyễn Hay	Thành viên	
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên	
Ông Nguyễn Đông Phong	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thanh Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hải Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Kim Nhứt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Văn Hồi Em	Trưởng ban
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông Võ Văn Tuấn	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Trần Công Kha - Chủ tịch HĐQT và Ông Lê Thanh Hưng - Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2025

TM Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Hưng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		29.120.097.136.404	27.670.285.917.606
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	5.700.308.461.228	5.778.855.663.194
111	1. Tiền		2.330.428.205.667	3.017.617.559.937
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.369.880.255.561	2.761.238.103.257
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	13.656.194.716.592	13.952.353.795.617
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.163.634.161	1.163.634.161
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(68.237.000)	(68.237.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13.655.099.319.431	13.951.258.398.456
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.336.528.104.937	2.539.074.723.889
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.346.508.540.593	1.548.547.265.059
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	751.258.079.768	354.480.392.462
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	7.748.249.000	8.048.249.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.478.826.261.344	916.345.560.357
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(314.844.934.584)	(355.597.946.855)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	09	67.031.908.816	67.251.203.866
140	IV. Hàng tồn kho	11	5.086.043.282.912	4.351.510.470.326
141	1. Hàng tồn kho		5.109.949.679.387	4.373.924.132.656
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(23.906.396.475)	(22.413.662.330)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.341.022.570.735	1.048.491.264.580
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	376.228.131.681	77.300.511.797
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		574.318.522.174	566.535.714.641
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22	390.475.916.880	404.655.038.142

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		54.388.503.277.524	55.713.396.594.398
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		492.694.525.993	607.786.542.911
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	06	3.630.618.702	3.049.584.972
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	07	770.224.712.384	787.511.137.957
216	3. Phải thu dài hạn khác	08	116.952.250.332	214.871.963.977
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(398.113.055.425)	(397.646.143.995)
220	II. Tài sản cố định		35.673.649.897.389	35.337.155.884.690
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	35.555.815.274.839	35.216.722.037.923
222	- Nguyên giá		59.929.124.842.589	58.319.330.687.217
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.373.309.567.750)	(23.102.608.649.294)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	1.057.609.929	975.132.667
225	- Nguyên giá		3.101.449.158	3.101.449.158
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.043.839.229)	(2.126.316.491)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	116.777.012.621	119.458.714.100
228	- Nguyên giá		217.180.522.134	217.248.371.299
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(100.403.509.513)	(97.789.657.199)
230	III. Bất động sản đầu tư	16	1.223.223.718.585	1.286.697.181.872
231	- Nguyên giá		2.340.285.972.254	2.340.289.970.664
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.117.062.253.669)	(1.053.592.788.792)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	8.022.402.344.525	9.067.120.273.522
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		219.772.284.615	195.804.240.940
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.802.630.059.910	8.871.316.032.582
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	2.199.306.177.023	2.687.592.909.120
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.873.250.720.715	2.258.208.135.808
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		329.068.105.622	358.702.878.861
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(38.722.649.314)	(48.815.534.590)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		35.710.000.000	119.497.429.041
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.777.226.614.009	6.727.043.802.283
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	6.153.881.992.833	6.204.462.521.120
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	43a	366.411.761.745	245.690.231.161
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		101.864.217.931	108.625.965.905
269	4. Lợi thế thương mại	18	155.068.641.500	168.265.084.097
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		83.508.600.413.928	83.383.682.512.004

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		21.457.384.730.228	24.986.520.299.896
310	I. Nợ ngắn hạn		8.793.301.694.359	11.594.062.718.132
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20	946.954.242.886	990.003.522.683
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	623.991.061.573	618.985.484.125
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	826.960.965.197	743.202.155.064
314	4. Phải trả người lao động		955.509.497.883	1.952.983.457.523
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	749.176.693.161	443.960.994.408
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	25	612.173.014.350	382.656.247.271
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	24	1.076.566.816.353	1.108.432.716.478
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	2.313.109.809.264	4.074.933.861.713
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	26	23.055.160	23.055.160
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		688.836.538.532	1.278.881.223.707
330	II. Nợ dài hạn		12.664.083.035.869	13.392.457.581.764
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	21	78.781.761.067	78.723.068.619
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	23	147.549.725.153	438.988.933.162
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	25	9.247.883.131.036	9.095.394.159.991
337	4. Phải trả dài hạn khác	24	160.810.553.211	173.372.363.096
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	2.396.676.124.748	2.963.853.299.554
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	43b	4.291.419.969	4.291.419.969
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		628.090.320.685	637.834.337.373

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		62.051.215.683.700	58.397.162.212.108
410	I. Vốn chủ sở hữu	27	61.972.720.003.606	58.343.704.981.056
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		371.011.677.750	325.832.755.422
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		304.346.224.796	10.591.031.002
415	4. Cổ phiếu quỹ		(35.893.701.247)	(959.534.010)
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.576.214.727.358)	(1.574.186.166.105)
417	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	28	1.702.408.605.077	1.348.954.014.686
418	7. Quỹ đầu tư phát triển	27e	6.863.004.639.871	6.577.606.883.132
420	8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	252.909.421
421	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.616.472.545.310	6.240.538.555.066
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.039.433.247.410	2.251.821.936.584
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.577.039.297.900	3.988.716.618.482
429	10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.727.584.739.407	5.415.074.532.442
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		78.495.680.094	53.457.231.052
431	1. Nguồn kinh phí	29	(4.079.172.167)	(33.823.318.791)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		82.574.852.261	87.280.549.843
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		83.508.600.413.928	83.383.682.512.004

Người lập

Hoàng Quốc Hưng

Hoàng Quốc Hưng

Phụ trách kế toán

Lưu Thị Tố Như

Lưu Thị Tố Như

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Trưởng Giám đốc



Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
06 tháng đầu năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31	6.017.859.341.875	4.623.246.995.280	11.699.851.611.118	9.244.000.761.688
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	32	1.187.814.894	1.063.029.505	6.218.347.624	6.030.642.608
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	33	6.016.671.526.981	4.622.183.965.775	11.693.633.263.494	9.237.970.119.080
11	4. Giá vốn hàng bán	34	4.390.193.562.999	3.449.661.362.894	8.430.175.790.933	7.001.141.595.706
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.626.477.963.982	1.172.522.602.881	3.263.457.472.561	2.236.828.523.374
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	35	323.776.399.477	234.749.867.975	560.675.288.335	461.417.761.388
22	7. Chi phí tài chính	36	77.390.392.036	115.438.249.227	161.584.533.580	246.210.658.355
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		67.716.140.218	81.422.877.605	137.470.357.499	184.550.360.154
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	37	55.786.378.976	58.985.085.761	66.484.636.474	53.004.320.882
25	9. Chi phí bán hàng	38	108.981.569.246	103.142.955.456	202.919.539.720	214.998.417.802
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	39	532.606.563.355	414.876.080.373	953.248.981.202	795.191.670.003
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.287.062.217.798	832.800.271.561	2.572.864.342.868	1.494.849.859.484
31	12. Thu nhập khác	40	614.656.783.824	417.807.083.097	977.718.771.052	539.223.407.003
32	13. Chi phí khác	41	64.271.562.528	67.191.358.351	148.896.227.317	131.381.234.737
40	14. Lợi nhuận khác		550.385.221.296	350.615.724.746	828.822.543.735	407.842.172.266
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.837.447.439.094	1.183.415.996.307	3.401.686.886.603	1.902.692.031.750
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	42	301.650.655.447	181.784.069.845	536.927.547.234	315.442.265.468
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	43c	12.146.713.254	7.098.514.683	(14.670.042.070)	2.569.372.437
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.523.650.070.393	994.533.411.779	2.879.429.381.439	1.584.680.393.845
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		1.403.971.688.666	863.533.206.334	2.588.619.675.152	1.296.403.202.942
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		119.678.381.727	131.000.205.445	290.809.706.287	288.277.190.903
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	44	351	216	644	324

Người lập

Hoàng Quốc Hưng

Phụ trách kế toán

Lưu Thị Tố Như



TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Giám đốc

Thanh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2025	2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.401.686.886.603	1.902.692.031.750
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.290.268.013.357	1.186.748.726.494
03	- Các khoản dự phòng		(9.160.046.293)	(3.120.851.222)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(26.888.335.976)	(177.905.335.557)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.312.167.520.771)	(761.957.336.321)
06	- Chi phí lãi vay		137.470.357.499	184.550.360.154
07	- Các khoản điều chỉnh khác		256.469.916.370	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay		3.737.679.270.789	2.331.007.595.298
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(367.494.352.940)	589.238.298.475
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(753.231.842.432)	31.728.340.116
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(143.581.124.141)	(887.112.382.952)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(248.347.091.597)	(239.898.496.718)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(150.005.179.868)	(200.562.931.568)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(608.175.466.407)	(396.622.189.290)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		151.593.160.892	37.387.253.788
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(843.040.043.884)	(1.251.588.726.352)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		775.397.330.412	13.576.760.797
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(420.650.125.610)	(251.897.831.423)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		714.332.419.905	167.744.647.380
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.304.550.201.401)	(2.315.258.464.598)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.612.911.970.653	2.007.182.611.691
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(6.770.082.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		777.714.866.665	177.620.724.184
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.379.758.930.212	(221.378.394.766)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.845.775.083.038	1.965.235.944.164
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(4.174.776.310.293)	(3.281.823.706.466)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(58.488.783.386)	(13.932.687.157)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.387.490.010.641)	(1.330.520.449.459)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(232.333.750.017)	(1.538.322.083.428)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5.778.855.663.194	5.564.089.010.514
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		153.786.548.051	177.905.335.557
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	5.700.308.461.228	4.203.672.262.643

Người lập

Hoàng Quốc Hưng

Hoàng Quốc Hưng

Phụ trách kế toán

Lưu Thị Tố Như

Lưu Thị Tố Như

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2025



Lê Thanh Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ năm (05) ngày 20/01/2022.

Vốn điều lệ của Tập đoàn theo đăng ký là 40.000.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 40.000.000.000.000 VND; tương đương 4.000.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

- | | |
|-------------------------|---|
| - Tên giao dịch quốc tế | : Vietnam Rubber Group |
| - Tên viết tắt | : |
| - Trụ sở chính | : Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh |
| - Địa chỉ giao dịch | : Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh |
| - Điện thoại | : 0283 932 5234 0283 932 5235 |
| - Fax | : 0283 932 7341 |
| - Website | : https://www.vnrubbergroup.com |

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng;
- Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su;
- Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);
- Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính;
- Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;
- Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy;
- Sản xuất, kinh doanh: vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; in ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở); du lịch, xuất khẩu lao động;
- Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mủ cao su của Tập đoàn không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của các hoạt động đầu tư dự án được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 tăng 1.498,99 tỷ VND (tương đương mức tăng 78,78%) so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó:

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 2.455,66 tỷ VND (tương đương 26,58%), Giá vốn hàng bán kỳ này tăng 1.429,03 tỷ VND (tương đương 20,41%) làm cho Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 1.026,63 tỷ VND (tương đương 45,90%) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu của sự tăng trưởng này là do giá cao su trong 06 tháng đầu năm 2025 tiếp tục duy trì ở mức cao, do nhu cầu tiêu thụ toàn cầu tăng trong khi nguồn cung hạn chế. Ngoài ra, sự phục hồi mạnh mẽ của ngành công nghiệp ô tô tại Trung Quốc và giá dầu thô duy trì ở mức cao cũng là những yếu tố góp phần hỗ trợ giá cao su tự nhiên, qua đó tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn.
- Thu nhập khác kỳ này tăng 438,50 tỷ VND (tương đương 81,32%) so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do trong 06 tháng đầu năm 2025 các công ty thành viên có phát sinh thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su. (Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên văn phòng đại diện	Địa chỉ
1	Văn phòng đại diện tại Hà Nội	Số 56 Nguyễn Du, phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội
2	Văn phòng đại diện tại Vương quốc Campuchia	Số 7B, phố 466, phường Tonle Basac, quận Charkamon, Phnom Penh, Campuchia
3	Văn phòng đại diện tại Nhân dân Lào	Bản Hongke, huyện Saysetha, Thủ đô Viêng Chăn, Lào

Thông tin về các Công ty con và Công ty liên kết

Nội dung	Số lượng
- Tổng số Công ty con trong kỳ kế toán và tại ngày hợp nhất báo cáo tài chính	99 Công ty
+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất	99 Công ty
+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất	0 Công ty
- Tổng số Công ty liên kết trong kỳ kế toán và tại ngày hợp nhất báo cáo tài chính	16 Công ty
+ Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất	16 Công ty
+ Số lượng các Công ty liên kết không được hợp nhất	0 Công ty

CÔNG TY CON

Các Công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	47 đường số 1, tổ 3, khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên
2	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Quốc lộ 13, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Trồng, khai thác, chế biến, thương nghiệp buôn bán mù và các dịch vụ cho việc phát triển cao su
3	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Trồng, chăm sóc và khai thác cao su thiên nhiên. Trồng rừng, khai thác, chế biến các loại cây lâm nghiệp, công nghiệp và nông nghiệp
4	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cao su. Trồng, chăm sóc rừng, khai thác lâm sản
5	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Xã Phú Riềng, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu cao su
6	Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	Xã Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	100,00%	Trồng cây cao su, cà phê, cây nông nghiệp ngắn ngày. Mua bán, xuất nhập khẩu: cao su, vật tư, thiết bị ngành cao su; cà phê, nông sản, thực phẩm
7	Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	499 Giải Phóng, xã Ea Đrăng, tỉnh Đắk Lắk	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên
8	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai	100,00%	Trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su, cà phê. Sản xuất và chế biến gỗ. Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su. Khai thác và chế biến khoáng sản. Thương nghiệp bán buôn.
9	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	420 Hùng Vương, xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai	100,00%	Trồng trọt. Công nghiệp hoá chất phân bón và cao su. Thương nghiệp bán buôn. Khai hoang xây dựng vườn cây
10	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	639 Phan Đình Phùng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	Trồng mới, khai thác, chăm sóc và chế biến mù cao su
11	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	536 Nguyễn Huệ, xã Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai	100,00%	Bán buôn cao su. Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, trồng cây cao su. Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ. Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
12	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	01 Nguyễn Thị Minh Khai, xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai	100,00%	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ cao su, cà phê, hồ tiêu, sản xuất gỗ thành phẩm. Sản xuất phân bón. Thương nghiệp bán buôn và trực tiếp xuất khẩu
13	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Quốc lộ 1 A, xã Thăng Bình, thành phố Đà Nẵng	100,00%	Đầu tư trồng, chăm sóc cây cao su; Xây dựng công trình dân dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, miền núi
14	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Tổ dân phố Thạnh Mỹ II, xã Thạnh Mỹ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm; Trồng rừng kinh tế, rừng nguyên liệu; Dịch vụ Khách sạn
15	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Km22, Quốc lộ 15A, xã Hà Linh, tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	Trồng, bảo vệ và khoanh nuôi rừng; Khai thác, chế biến, tiêu thụ các loại lâm sản; Xuất khẩu sản phẩm cao su thành phẩm; sản xuất gạch ngói
16	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Xóm 12 xã Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	Trồng và chăm sóc, khai thác, chế biến, xuất khẩu sản phẩm Cao su
17	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	135 Đường Lý Nam Đế, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá	100,00%	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su
18	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	264 Hùng Vương, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	100,00%	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
19	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Thị trấn Đức Tài, xã Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng	100,00%	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ cao su
20	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

CÔNG TY CON*Các Đơn vị sự nghiệp có thu do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ*

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
21	Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân hòa, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật KH-CN các lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp cao su thiên nhiên
22	Trung tâm Y tế Cao su	410 Trường Chinh, phường Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Khám chữa bệnh, khám sức khỏe định kỳ cho người lao động trong ngành cao su và ngành khác
23	Tạp chí Cao su Việt Nam	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân hòa, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Báo chí và in ấn
24	Trường Cao đẳng Miền Đông	1428 Phú Riêng Đò, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong ngành cao su

Các Công ty con do Tập đoàn nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
25	Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Thôn Ngật, xã Sông Kôn, thành phố Đà Nẵng	77,25%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất kinh doanh điện năng; Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp
26	Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	263 Hoàng Văn Thụ, phường 1 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	80,93%	Sản xuất kinh doanh thủy điện; Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện
27	Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông	TDP 10, đường Mạc Thị Bưởi, phường Bắc Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng	91,34%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện; Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su, các loại cây công nghiệp khác và trồng rừng
28	Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	64 Trương Định, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	83,50%	Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su. Gia công, sản xuất, mua bán giấy thể thao xuất khẩu. Mua bán cao su và sản phẩm cao su
29	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tây Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	83,08%	Chuyên sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dụng cụ thể thao; Mua bán cao su; Nhập khẩu các loại vật tư nguyên liệu phục vụ cho sản xuất dụng cụ thể thao.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
30	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	KCN Nam Đông Hà, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	97,31%	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo MDF, Okal; Trồng, mua bán và khai thác nguyên liệu để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác
31	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Áp 2A, xã Phước Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	66,62%	Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mủ cao su; Thu mua mủ nguyên liệu; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán và chế biến gỗ cao su
32	Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	207 Nguyễn Văn Trỗi, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	89,47%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su (không kinh doanh tại TP. Hồ Chí Minh); Mua bán nguyên liệu cao su, khai thác gỗ (không hoạt động tại trụ sở)
33	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Áp 7, xã Hòa Hội, thành phố Hồ Chí Minh	55,06%	Trồng, chăm sóc, khai thác, sơ chế cao su thiên nhiên
34	Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	Phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai	50,00%	Thu mua, sản xuất sơ chế mủ cao su; Bán buôn các sản phẩm sơ chế mủ cao su thiên nhiên; Kinh doanh XNK sản phẩm cao su, vật tư hoá chất sản xuất cao su
35	Công ty Cổ phần Quasa Geruco	D21, Trung tâm Thương Mại Đông Nam Á, xã Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị	98,99%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su và rừng nguyên liệu
36	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Đại lộ Hoà Bình, phường Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	96,53%	Kinh doanh xuất nhập khẩu cao su và các loại nông, lâm, thủy hải sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn và khu du lịch; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa
37	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	Phường Tân Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	42,30%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
38	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại lộ Bình Dương, phường Thuận Giao, thành phố Hồ Chí Minh	63,15%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Mua bán mủ cao su
39	Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Khu phố 3, xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh	61,00%	Khai thác, chế biến gỗ, sản xuất các mặt hàng: tủ, bàn ghế, giường ngủ, mặt hàng gia dụng, các sản phẩm trang trí nội thất
40	Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Khách sạn Hưng Yên	611 Phan Đình Phùng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi	98,41%	Du lịch, dịch vụ, đào tạo, sát hạch lái xe
41	Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	12 Đường HT25, Khu phố 2, phường Tân Thới Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	92,05%	Chuyên sản xuất, chế tạo máy sơ chế mủ cao su

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
42	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai	55,24%	Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su
43	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Quốc lộ 22B, xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh	61,80%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su thiên nhiên
44	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tổ 11, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La	99,36%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
45	Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Đội 19, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên	100,00%	Trồng cây cao su và sơ chế mù Cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới cây Cao su; Trồng rừng, chế biến gỗ, chăn nuôi gia súc; Đại lý mua bán, phân phối cây giống, phân bón, các sản phẩm Cao su
46	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Tổ 5, phường Đoàn kết, tỉnh Lai Châu	98,32%	Trồng cây cao su và sơ chế mù cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới tiêu diệp; Trồng rừng; Đại lý bón phân; Kinh doanh xuất nhập khẩu
47	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	308E Phan Đình Phùng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi	95,36%	Trồng và chăm sóc cây cao su
48	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An	17 Phan Đăng Lưu, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An	93,03%	Trồng cây cao su: trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su nguyên chất; Trồng rừng và chăm sóc rừng
49	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom	Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh	99,07%	Trồng và chăm sóc cây cao su
50	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Áp Đức Trung, xã Ngãi Giao, thành phố Hồ Chí Minh	97,47%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên; dịch vụ khách sạn và du lịch
51	Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Thôn Phú Nguyên, xã Phú Riềng, tỉnh Đồng Nai	70,00%	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su
52	Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	Lô 01-11, khu phố mới Hùng Vương, đường Hùng Vương, phường Tuy Hoà, tỉnh Đắk Lắk	94,70%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện. Đầu tư trồng, khai thác, chế biến cao su
53	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh	98,46%	Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su; Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp
54	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây	Km2, tỉnh lộ 769, xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai	71,04%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
55	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Khu công nghiệp Long Khánh, phường Bình Lộc, tỉnh Đồng Nai	75,68%	Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
56	Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Nhóm 4, Tổ 9, xã Bắc Quang, tỉnh Tuyên Quang	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cây cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới; Chăn nuôi gia súc; Trồng và chăm sóc rừng; Chế biến gỗ; Đại lý mua bán tận thu mù cao su
57	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Ấp 1, phường Chánh Phú Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	55,09%	Chế biến gỗ; Mua bán mù cao su
58	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai	62,20%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su
59	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	Ấp Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai	88,73%	Trồng, khai thác và chế biến cao su và cây nông nghiệp. Sản xuất, mua bán vật tư nông nghiệp
60	Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Xã Đăk Pék, tỉnh Quảng Ngãi	77,46%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
61	Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai	41,13%	Chế biến cao su kỹ thuật và các sản phẩm dân dụng từ cao su; Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu cao su, vật tư, phân bón, hóa chất
62	Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	Xã Bảo Lâm 5, tỉnh Lâm Đồng	93,83%	Trồng, khai thác và chế biến cao su thiên nhiên. Quản lý, bảo vệ, trồng rừng, khai thác và chế biến lâm sản
63	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp An Điền	Khu Công Nghiệp Rạch Bắp, đường D1, phường Long Nguyên, thành phố Hồ Chí Minh	92,67%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
64	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Lô M, đường số 1, Khu Công nghiệp Thanh Lộc, xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang	99,82%	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng
65	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Xã Phú Riềng, tỉnh Đồng Nai	87,65%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su; chế biến gỗ
66	Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, tỉnh Tây Ninh	51,55%	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
67	Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Khu phố 4A xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh	65,39%	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sửa chữa máy móc, thiết bị sản xuất; Sửa chữa máy móc, thiết bị phương tiện vận tải (trừ thiết kế phương tiện giao thông đường bộ)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
68	Công ty Cổ phần Phân bón Thương mại Phú Thịnh	Cụm công nghiệp tiểu thủ công nghiệp Thuận An, xã Thuận An, tỉnh Lâm Đồng	46,99%	Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng
69	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Xã Bum Tờ, tỉnh Lai Châu	99,80%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
70	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampong Thom	Quốc lộ 56, xã Ngãi Giao, Thành phố Hồ Chí Minh	92,75%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
71	Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampong Thom	420 Hùng Vương, xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai	99,95%	Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng cây cao su; Trồng cây điều; Trồng cây cà phê
72	Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri	536 Nguyễn Huệ, xã Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai	100,00%	Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất phân bón NPK; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
73	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Xã Boeung Lavea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	66,62%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
74	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	Khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai	45,10%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại
75	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long	Ấp 3A, phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai	57,09%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân
76	Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Thôn 2, phường Văn Phú, Tỉnh Lào Cai	99,79%	Trồng cây cao su và sơ chế mủ cao su
77	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	186 Hoàng Liên, phường Lào Cai, tỉnh Lào Cai	89,62%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
78	Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri	Xã Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	100,00%	Đầu tư, chăm sóc, chế biến, tiêu thụ cao su; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng dân dụng; Mua bán xuất nhập khẩu cao su
79	Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông Stung Treng	Xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai	99,86%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
80	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Số 33, Tổ 26, xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh	95,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
81	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Khu phố 2, xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh	97,99%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
82	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Đường số 7, Khu Công nghiệp Long Khánh, phường Bình Lộc, tỉnh Đồng Nai	69,00%	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván móng khác; Khai thác gỗ; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
83	Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K	Xã Don Cam Pech, huyện San Dan, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
84	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Phường Vĩnh Tân, thành phố Hồ Chí Minh	59,64%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi
85	Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Áp Cầu Sắt, phường Bến Cát, thành phố Hồ Chí Minh	51,04%	Sản xuất gang tay y tế các loại
86	Công ty TNHH Cao su Bolikhamxay Hà Tĩnh	Tỉnh Bolikhamxay, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
87	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh Siêm Riệp	Xã Trapeang Prasat, huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Mean Cheay, Vương quốc Campuchia	61,80%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
88	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	Tỉnh Oudomxay, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
89	Công ty TNHH VKETI	Tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
90	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lai Châu	Khu 2, xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu	99,98%	Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại; Khai thác quặng kim loại quý hiếm
91	Công ty TNHH Cao su Ea H'Leo BM	Tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
92	Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	138 Hùng Vương, xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk	66,62%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
93	Công ty Cổ phần Cao su Mường Nhé Điện Biên	thôn Mường Nhé, xã Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
94	Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van - Quảng Trị (Lào)	Tỉnh Salavan, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
95	Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	269A Nguyễn Trọng Tuyển, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	Bán buôn cao su
96	Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	đường Điện Biên Phủ, thôn Ninh Thuận, xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai	68,17%	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ
97	Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa - Đắk Lắk	thôn 2, xã Ea Rók, tỉnh Đắk Lắk	60,28%	Trồng cây ăn quả; Chế biến và bảo quản rau quả; Trồng cây cao su; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
98	Công ty TNHH Sản xuất Gỗ Cao su Kon Tum	thôn 01, xã Đắk Hà, tỉnh Quảng Ngãi	51,00%	Khai thác gỗ và lâm sản khác; thu nhặt sản phẩm từ rừng; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ
99	Công ty Cổ phần Thành phố Nội thất Việt Nam	Tòa nhà U&I, 158 đường Ngô Gia Tự, phường Thủ Dầu Một, thành phố Hồ Chí Minh	33,97%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, kim loại

CÔNG TY LIÊN KẾT

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Thống Nhất	Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	36,07%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; kinh doanh điện, nước sạch; dịch vụ xử lý nước thải
2	Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học và Sản xuất Thực nghiệm Cao su (Visorutex)	8 Trần Quý Khoách, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh	27,57%	Trồng, khai thác, chế biến và xuất khẩu cao su
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	ấp Hòa Vinh, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai	29,17%	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn tổng hợp
4	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	Lô G, Khu công nghiệp Minh Hưng III, phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai	49,00%	Trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ, đảm nguyên liệu; Sản xuất, kinh doanh gỗ nhân tạo MDF, hóa chất phục vụ ngành gỗ
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	Lô E, Khu Công nghiệp Lộc An, Bình Sơn, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai	31,00%	Kinh doanh cơ sở hạ tầng
6	Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	636 Võ Văn Kiệt, phường Chợ Quán, thành phố Hồ Chí Minh	27,14%	Khai hoang, trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và mua bán các sản phẩm từ cây cao su; Sản xuất, mua bán, chế biến nông lâm sản xuất khẩu
7	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Lô B3,1 Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, thành phố Hồ Chí Minh	48,27%	Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su; Băng tải, dây curroic, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật
8	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Đường số 1, ấp Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai	35,88%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất vật liệu xây dựng: Bê tông tươi, bê tông nhựa nóng, ống cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn; Trồng, khai thác, chế biến và mua bán sản phẩm cây nông nghiệp và công nghiệp
9	Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Lộc Khang, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	32,59%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình giao thông; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp
10	Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	Lô K5, K6, K7 Đường N9A, Khu Công nghiệp Dầu Giây, xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai	49,06%	Sản xuất sợi nhân tạo, sản xuất sản phẩm khác từ cao su

CÔNG TY LIÊN KẾT

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
11	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh	Khu Công nghiệp Ia Khươi, thôn Tân Lập, xã Ia Khươi, tỉnh Gia Lai	34,32%	Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, ra và vật liệu tết bện
12	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	16 Võ Liêm Sơn, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh	35,94%	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Thoát nước và xử lý nước thải; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
13	Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên	Văn phòng Nông trường Long Thành, Khu 13, xã Bình An, tỉnh Đồng Nai	8,46%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
14	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Khu phố 3, xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su tại Lào
15	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	165 Bạch Đằng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Phòng	36,59%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh Khu Công nghiệp; Xây dựng nhà ở, căn hộ, văn phòng; Khai thác và chế biến các loại khoáng sản; cho thuê đất, kho bãi, văn phòng, nhà ở, bãi đỗ xe
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	Thôn 7, xã Phú Cát, thành phố Hà Nội	19,98%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Xác định quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn tại các Công ty con:

- *Xác định quyền biểu quyết:* Tập đoàn nắm giữ trực tiếp quyền biểu quyết ở công ty con thông qua số vốn Tập đoàn đầu tư trực tiếp vào công ty con.

- *Xác định tỷ lệ lợi ích:*

+ *Tỷ lệ lợi ích trực tiếp:* Tập đoàn có lợi ích trực tiếp trong công ty con nếu Tập đoàn sở hữu một phần hoặc toàn bộ tài sản thuần của công ty con. Nếu công ty con không bị sở hữu toàn bộ bởi Tập đoàn thì các cổ đông không kiểm soát của công ty con cũng có lợi ích trực tiếp trong công ty con. Lợi ích trực tiếp được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị tài sản thuần của bên nhận đầu tư.

+ *Tỷ lệ lợi ích gián tiếp:* Tập đoàn nắm giữ lợi ích gián tiếp trong một công ty con nếu một phần tài sản thuần của công ty con này được nắm giữ trực tiếp bởi một công ty con khác trong tập đoàn. Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Tập đoàn ở công ty con được xác định thông qua tỷ lệ lợi ích của công ty con đầu tư trực tiếp.

Tỷ lệ (%) lợi ích gián tiếp của Tập đoàn tại công ty con = Tỷ lệ (%) lợi ích tại công ty con đầu tư trực tiếp $\times$ Tỷ lệ (%) lợi ích của công ty con đầu tư trực tiếp tại công ty con đầu tư gián tiếp

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ do các Ngân hàng thường xuyên có giao dịch tại nước sở tại thông báo, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân giữa các tháng trong kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi các Công ty
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi các Công ty thành viên trong Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Tập đoàn sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh” và “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Xác định quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn tại các Công ty liên kết tương tự như việc xác định quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn tại các Công ty con (*xem chi tiết tại Thuyết minh 2.3*).

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Tập đoàn thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Tập đoàn điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Tập đoàn xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong năm, Tập đoàn loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu có phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tập đoàn trước khi xác định phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết năm báo cáo. Sau đó Tập đoàn điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Tập đoàn dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Nếu khoản đầu tư còn lại trong công ty liên kết trở thành khoản đầu tư tài chính dài hạn, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý và được coi là giá trị gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi chưa thực hiện tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên kết tại thời điểm ngừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.11 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tập đoàn căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản phải thu về cho vay khách hàng từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam - đơn vị hoạt động theo mô hình tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
- + Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
- + Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản bảo đảm. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

- + Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
- Tập đoàn phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 22/VBHN-NHNN ngày 04/06/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.
- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động Repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực Repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu Repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.12 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.13 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	08 - 20	năm
- Phần mềm quản lý	02 - 20	năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00	Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.14 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|---------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Theo thời hạn quyền sử dụng đất |

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.15 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan... Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7 - 8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.16 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.17 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Do đặc thù của ngành cao su tại Việt Nam, việc thu hoạch mủ cao su thường diễn ra từ tháng 04 đến tháng 12 hàng năm, nên một số khoản chi phí chung phục vụ khai thác và sản xuất mủ cao su trong kỳ này nhưng liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm đã được Công ty phân bổ theo tỷ lệ tương ứng giữa sản lượng cao su khai thác thực tế trong kỳ so với sản lượng cao su khai thác theo kế hoạch cả năm. Phần chi phí còn lại đang theo dõi trên chi tiêu "Chi phí trả trước" sẽ được phân bổ hết vào chi phí sản xuất trong 06 tháng cuối năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.
- Các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.18 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.19 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.21 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả; trích trước giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp, xử lý nước thải;... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.22 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.23 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.24 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác của Vốn chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.25 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng:

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu bán điện

Doanh thu từ hoạt động bán điện được xác định căn cứ theo sản lượng điện thực tế đã cung cấp cho khách hàng và đơn giá bán điện theo Hợp đồng mua bán điện và các phụ lục hợp đồng có liên quan do Công ty ký kết với bên mua.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.26 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.27 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.28 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.29 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Chính sách ưu đãi thuế
Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng) chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế theo điểm 1 Điều 8, khoản 2 Điều 6 Thông tư số 26/VBHN-BTC ngày 14/09/2015 của Bộ Tài Chính.

Đối với các Dự án tại Vương quốc Campuchia: Theo các thông báo của Tổng cục thuế Campuchia về việc miễn đóng thuế lợi tức (thuế thu nhập) và Công văn số 3498/CSVN-TCKT ngày 11/12/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về việc hướng dẫn thực hiện ưu đãi thuế thu nhập (thuế TNDN) đối với các dự án đầu tư tại Campuchia. Theo đó, các Công ty được miễn thuế lợi tức với thời hạn như sau:

- Thời gian khởi đầu: Là thời gian bắt đầu từ khi dự án được Hội đồng Phát triển Vương quốc Campuchia (gọi tắt là "CDC") cấp giấy chứng nhận đầu tư vĩnh viễn và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm chịu thuế, trước năm mà Công ty có thu nhập chịu thuế đầu tiên hoặc kết thúc vào năm thứ 3 tính từ khi dự án đầu tư có thu nhập đầu tiên và Công ty phải chọn lấy trường hợp nào xảy ra trước.
- Thời gian ưu tiên: Theo quy định của Luật Quản lý tài chính năm 2009, dự án đầu tư Công - Nông nghiệp sẽ nhận được thời gian ưu tiên là 03 năm.

Đối với các Dự án tại CHDCND Lào: Theo hợp đồng phát triển dự án trồng cây cao su, cây công nghiệp và xây dựng nhà máy chế biến tại địa bàn các tỉnh, các Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 07 năm kể từ năm bắt đầu khai thác và chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10% cho những năm tiếp theo.

- d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025, Tập đoàn được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng) chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế tại địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn;
- Trường Cao đẳng Miền Đông áp dụng việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp dựa trên doanh thu tính thuế. Theo đó, nhà trường đăng ký với cơ quan thuế và được cơ quan thuế chấp nhận tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ doanh thu từ 2% đến 5% chi tiết cho từng loại hình dịch vụ.
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.30 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

2.31 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	127.765.065.564	119.656.850.569
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.202.663.140.104	2.897.960.709.368
Các khoản tương đương tiền	3.369.880.255.561	2.761.238.103.257
	5.700.308.461.228	5.778.855.663.194

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	13.655.099.319.431	-	13.951.258.398.456	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	13.655.099.319.431	-	13.951.258.398.456	-
Đầu tư dài hạn	35.710.000.000	-	119.497.429.041	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	23.710.000.000	-	119.497.429.041	-
- Trái phiếu	12.000.000.000	-	-	-
	13.690.809.319.431	-	14.070.755.827.497	-

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	1.163.634.161	(68.237.000)	1.163.634.161	(68.237.000)
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	1.095.397.161	-	1.095.397.161	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp mới Kim Tụ Tháp (OTC)	68.237.000	(68.237.000)	68.237.000	(68.237.000)
	1.163.634.161	(68.237.000)	1.163.634.161	(68.237.000)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

	30/06/2025			01/01/2025		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			VND			VND
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	36,07%	36,07%	79.774.486.131	36,07%	36,07%	75.905.177.622
- Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học và Sản xuất Thực nghiệm Cao su (Visorutex)	27,57%	27,57%	3.630.774.088	27,57%	27,57%	3.630.774.088
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	29,17%	29,17%	91.998.395.245	29,17%	29,17%	92.033.596.153
- Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741				15,82%	19,23%	58.498.484.643
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	49,00%	49,00%	656.556.308.924	49,00%	49,00%	1.098.809.161.230
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	31,00%	31,00%	331.828.043.207	31,00%	31,00%	33.028.561.253
- Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	27,14%	27,14%	25.131.315.474	27,14%	27,14%	25.814.109.685
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	48,27%	48,27%	108.325.200.876	48,27%	48,27%	102.615.408.654
- Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	35,88%	41,50%	11.409.626.274	41,50%	41,50%	7.978.108.677
- Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	32,59%	32,59%	36.147.946.940	32,59%	32,59%	36.165.228.867
- Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	49,06%	49,06%	-	49,06%	49,06%	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh	34,32%	34,32%	7.763.327.395	34,32%	34,32%	7.737.099.645

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

	30/06/2025			01/01/2025		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			VND			VND
- Công ty Cổ phần Vi sinh Việt Mỹ	35,94%	35,94%	3.920.635.455	35,94%	35,94%	3.919.708.472
- Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên	8,46%	20,00%	79.933.191.060	8,46%	20,00%	79.971.736.852
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	49,00%	49,00%	236.592.220.421	49,00%	49,00%	460.178.332.007
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam	36,59%	39,35%	156.628.565.956	36,59%	39,35%	171.922.647.960
- Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	19,98%	21,54%	43.610.683.269			
			1.873.250.720.715			2.258.208.135.808

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG (Mã chứng khoán: SIP) ^(i.1)	91.001.763.420	1.524.784.953.600	-	91.001.763.420	1.573.902.449.100	-
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	79.567.924.335		-	79.567.924.335		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn				51.808.000.000		(6.482.007.482)
- Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế (Mã chứng khoán: EIC) ^(i.1)	44.118.073.392	92.880.000.000	-	44.118.073.392	94.176.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	26.350.000.000		-			
- Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - Công ty Cổ phần (Mã chứng khoán: TL4) ^(i.1)	24.418.782.000	22.248.223.600	(2.170.558.400)	24.418.782.000	18.837.733.714	(5.581.048.286)
- Công ty Cổ phần BOT QL13 An Lộc - Hoa Lư	23.082.813.181		(23.082.813.181)	23.082.813.181		(23.082.813.181)
- Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đồng Hà	13.877.341.956		(11.504.134.130)	13.877.341.956		(11.504.134.130)
- Công ty TNHH Đầu tư Phú Việt Tín	12.500.000.000		-	12.500.000.000		-
- Công ty Cổ phần Mía đường Thanh Hóa	4.897.408.624		-	4.897.408.624		-
- Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	3.850.000.000		(465.143.603)	3.850.000.000		(215.512.850)
- Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị	3.000.000.000		-	3.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Cao su	1.500.000.000		(1.500.000.000)	1.500.000.000		(1.418.084.760)
- Công ty Cổ phần Địa Ốc MB	600.000.000		-	600.000.000		-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Xuất khẩu Địa ốc Cao su	303.998.714		-	303.998.714		-
- Công ty Cổ phần Vi sinh Việt Mỹ	-		-	4.176.773.239		(531.933.901)
	329.068.105.622	1.639.913.177.200	(38.722.649.314)	358.702.878.861	1.686.916.182.814	(48.815.534.590)

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam ^(i.2)	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh ^(i.2)	-	-	-	-	-	-

^(i.1) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HOSE và UPCOM tại ngày 31/12/2024 và 30/06/2025

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

^(i.2) Theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 01/01/2016, các khoản đầu tư này có giá gốc được Tập đoàn đánh giá lại là 0 VND do các đơn vị này có số lỗ lũy kế lớn hơn vốn chủ sở hữu.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Phải thu khách hàng mua mủ cao su nội địa	231.514.506.634	316.869.290.569
- Phải thu khách hàng mua mủ cao su xuất khẩu	211.670.077.763	461.315.933.875
- Phải thu khách hàng về hoạt động gia công chế biến mủ cao su, pallet, sản xuất các sản phẩm từ gỗ	338.800.748.261	370.198.646.668
- Phải thu khách hàng về hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng	96.088.957.845	143.345.227.163
- Phải thu khách hàng mua cây cao su thanh lý, gãy đổ	6.742.895.605	4.353.434.118
- Phải thu khách hàng về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị	18.796.365.426	47.922.641.906
- Phải thu khách hàng về hoạt động tư vấn, giám sát và các dịch vụ thăm định trong xây lắp công trình	570.964.000	570.964.000
- Phải thu về khách hàng thuê hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư	57.318.159.167	67.023.051.102
- Phải thu khách hàng hoạt động cho thuê tài sản	30.779.057.562	37.548.742.294
- Phải thu khách hàng hoạt động vận tải, lưu kho và dịch vụ logistic	352.596.134	-
- Phải thu khách hàng về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác	353.874.212.196	99.399.333.364
	1.346.508.540.593	1.548.547.265.059

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Trả trước người bán về hàng hóa nội địa	286.439.233.508	77.551.854.816
- Trả trước người bán về hàng hóa nhập khẩu	11.513.193.840	937.215.150
- Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	46.816.705.074	57.126.212.607
- Trả trước người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp	253.486.478.258	22.993.617.432
- Trả trước người bán về dịch vụ nhập khẩu, chuyển giao công nghệ	2.763.808.285	-
- Trả trước người bán khác	150.238.660.803	195.871.492.457
	751.258.079.768	354.480.392.462

b) Trả trước cho người bán dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	2.197.776.275	191.700.000
- Trả trước người bán khác	1.432.842.427	2.857.884.972
	3.630.618.702	3.049.584.972

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2025	Phát sinh Tăng	Phát sinh Giảm	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Cho vay tại các Công ty thành viên trong Tập đoàn	519.124.000	-	300.000.000	219.124.000
- Cho vay tại Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	7.529.125.000	-	-	7.529.125.000
	8.048.249.000	-	300.000.000	7.748.249.000
b) Dài hạn				
- Cho vay tại các Công ty thành viên trong Tập đoàn	63.727.386.806	-	1.581.073.852	62.146.312.954
- Cho vay tại Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam được sáp nhập	723.783.751.151	-	15.705.351.721	708.078.399.430
+ Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu	51.736.359.215	-	30.000.000	51.706.359.215
+ Cho vay khách hàng	672.047.391.936	-	15.675.351.721	656.372.040.215
	787.511.137.957	-	17.286.425.573	770.224.712.384

8 . PHẢI THU KHÁC

a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Lãi vay phải thu	73.976.056.554	39.477.379.068
- Lãi tiền gửi dự thu	171.872.784.090	243.436.955.778
- Phải thu về các khoản chậm trả	3.461.183.941	3.337.721.442
- Tạm ứng	179.769.478.337	105.035.036.847
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	71.651.603.765	35.728.016.878
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	263.348.803.018	8.737.937.251
- Phải thu người lao động	33.320.543.610	26.739.108.046
- Phải thu các khoản bảo hiểm	12.766.538.300	9.709.808.491
- Phải thu về các khoản kinh phí đã cấp	1.854.630	2.344.080
- Phải thu về các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh	7.460.499.386	6.123.082.641
- Phải thu về theo quyết định của thành tra, kiểm toán và quyết định của cơ quan quản lý nhà nước	335.349.085	335.349.085
- Phải thu ngắn hạn khác	660.861.566.628	437.682.820.750
	1.478.826.261.344	916.345.560.357

b) Phải thu dài hạn khác

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Lãi vay phải thu	11.446.446.324	11.573.468.157
- Tạm ứng	1.275.500.000	1.183.000.000
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	31.213.405.782	32.967.778.375
- Phải thu về các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh	31.423.521.478	32.017.132.078
- Phải thu dài hạn khác	41.593.376.748	137.130.585.367
	116.952.250.332	214.871.963.977

9 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2025	01/01/2025
	Số lượng	Số lượng
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Tiền	8.294.774.985	6.752.880.559
- Hàng tồn kho	40.334.878.513	40.829.610.760
- Tài sản cố định	504.470.055	4.468.222.704
- Tài sản khác	17.897.785.263	15.200.489.843
	67.031.908.816	67.251.203.866

10 . NỢ XẤU

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
- Các khách hàng cho vay sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") ⁽¹⁾	656.432.040.215	(321.771.561.435)	334.660.478.780	670.907.391.936	(329.872.073.156)	341.035.318.780
- Các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ⁽²⁾	51.646.359.215	(45.093.659.215)	6.552.700.000	51.676.359.215	(45.579.059.215)	6.097.300.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Delta	29.168.884.709	(29.168.884.709)	-	29.168.884.709	(29.168.884.709)	-
- Ông Phạm Duy Khương	28.471.341.389	(28.471.341.389)	-	28.471.341.389	(28.471.341.389)	-
- Làng Biệt thự du lịch sinh thái Quận 9	11.250.000.000	(11.250.000.000)	-	11.250.000.000	(11.250.000.000)	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	14.252.000.000	(14.252.000.000)	-	14.252.000.000	(14.252.000.000)	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Đồng Tháp	8.956.471.270	(8.956.471.270)	-	8.956.471.270	(8.956.471.270)	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hữu Nghị	7.843.792.484	(7.843.792.484)	-	7.843.792.484	(7.843.792.484)	-
- Công ty Cổ phần Giấy Ưu Việt	7.501.619.387	(7.340.027.956)	161.591.431	7.501.619.387	(7.340.027.956)	161.591.431

10 . NỢ XẤU

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
- Công ty Vật liệu Xây dựng Xây lắp Bộ thương mại	5.007.361.732	(5.007.361.732)	-	5.007.361.732	(5.007.361.732)	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Duy Anh	5.536.301.264	(5.536.301.264)	-	5.536.301.264	(5.536.301.264)	-
- Công ty Cổ phần Kết nối Tân Trung Thành	4.262.586.793	(4.262.586.793)	-	4.262.586.793	(4.262.586.793)	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và hàng tiêu thụ Công nghiệp (UPEXIM)	3.870.681.600	(3.870.681.600)	-	3.870.681.600	(3.870.681.600)	-
- Ông Đỗ Minh Tiến	4.380.245.322	(3.757.438.822)	622.806.500	4.380.245.322	(3.757.438.822)	622.806.500
- Romi Spot	5.102.350.426	(5.102.350.426)	-	5.102.350.426	(5.102.350.426)	-
- Các đối tượng công nợ khác	237.620.375.010	(211.273.530.914)	26.346.844.096	269.780.363.807	(242.973.720.034)	26.806.643.773
	1.081.302.410.816	(712.957.990.009)	368.344.420.807	1.127.967.751.334	(753.244.090.850)	374.723.660.484

⁽¹⁾ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") đã sáp nhập vào Tập đoàn từ ngày 01/12/2015, số dư nợ gốc cho vay tại ngày 30/06/2025 với số tiền 708,08 tỷ VND bao gồm 177 đối tượng khách hàng cho vay, chi tiết một số thông tin liên quan:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tổng số dư nợ cho vay	708.078.399.430	723.783.751.151
Lãi dự thu ⁽¹⁾	2.129.211.928.892	2.105.853.060.116
Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay	1.422.695.760.861	1.429.541.240.861
- Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	1.228.894.195.861	1.235.739.675.861
- Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ	2.206.740.000	2.206.740.000
- Tài sản chưa đăng ký giao dịch bảo đảm	191.594.825.000	191.594.825.000

⁽¹⁾ Khoản lãi dự thu đang được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định đối với các tổ chức tín dụng và hướng dẫn theo Công văn số 4222/BTC-CDKT ngày 30/03/2016.

Tình trạng hồ sơ và phương án xử lý liên quan đến khoản cho vay này tại ngày 30/06/2025 bao gồm:

Tình trạng hồ sơ	Số hồ sơ	Số dư nợ	
		Nợ gốc	Nợ lãi
		VND	VND
Hồ sơ đã khởi kiện, chuyển Tòa án	26	382.099.156.261	912.277.380.446
- Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý chưa có bản án	20	334.979.385.478	856.303.887.370
- Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý có bản án	2	12.187.850.582	50.442.230.046
- Hồ sơ tín dụng Tòa án đã đình chỉ khởi kiện do hết hiệu lực - khởi kiện quyền đòi nợ	4	34.931.920.201	5.531.263.030
Hồ sơ tại cơ quan thi hành án	150	325.854.243.169	1.215.676.899.442
- Hồ sơ đang thi hành án có Tài sản thế chấp (được thi hành án và bị thi hành án)	8	40.890.764.794	118.978.254.012
- Hồ sơ đang thi hành án có tài sản thế chấp (được thi hành án)	41	273.912.808.055	717.420.812.394
- Hồ sơ thi hành án không có tài sản thế chấp	101	11.050.670.320	379.277.833.036
Hồ sơ chưa khởi kiện	1	125.000.000	1.257.649.004
	177	708.078.399.430	2.129.211.928.892

(2) Chi tiết các hợp đồng cho vay Repo cổ phiếu:

Khách hàng	Tài sản bảo đảm (cổ phần)	Số lượng cổ phiếu	30/06/2025	
			Giá gốc	Dự phòng
Tô Đình Chiến	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	1.650.000	16.496.910.403	16.496.910.403
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	1.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	900.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Vương Đăng	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	100.000	217.528.611	217.528.611
Lê Thanh Nhã	Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân	1.200.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Lê Thanh Nhã	Mã CK: HAG	506.000	13.431.920.201	6.879.220.201
			51.646.359.215	45.093.659.215

Đối với các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu, toàn bộ số lượng cổ phiếu đã được chuyển quyền sở hữu cho RFC và Tập đoàn có quyền chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu này. Giá trị có thể thu hồi khoản cho vay được xác định theo giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	38.238.719.491	-	14.146.720.590	-
- Nguyên liệu, vật liệu	637.325.900.682	(2.109.012.252)	355.518.608.981	(1.927.109.766)
- Công cụ, dụng cụ	297.049.657.862	(56.488.460)	211.777.876.342	(56.488.460)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.378.520.225.869	-	858.255.763.728	-
- Thành phẩm	2.635.876.798.001	(19.078.066.779)	2.851.150.743.593	(16.988.744.455)
- Hàng hoá	89.727.845.014	(2.627.963.541)	48.713.912.666	(3.406.454.206)
- Hàng gửi đi bán	19.464.931.393	(34.865.443)	20.614.905.681	(34.865.443)
- Hàng hoá bất động sản	13.745.601.075	-	13.745.601.075	-
	5.109.949.679.387	(23.906.396.475)	4.373.924.132.656	(22.413.662.330)

12 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	219.772.284.615	219.772.284.615	195.804.240.940	195.804.240.940
	219.772.284.615	219.772.284.615	195.804.240.940	195.804.240.940

Thông tin chi tiết:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Vùng nguyên liệu cho nhà máy chế biến gỗ ⁽¹⁾	88.460.497.173	91.068.360.339
- Chi phí Dự án Khu dân cư Phước Hòa ⁽²⁾	62.586.982.516	62.527.735.660
- Chi phí Dự án Khu nhà ở KCN Nam Tân Uyên mở rộng	9.731.628.350	9.677.972.714
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn khác	58.993.176.576	32.530.172.227
	219.772.284.615	195.804.240.940

⁽¹⁾ Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang - công ty con của Tập đoàn đã thực hiện nhận chuyển nhượng quyền khai thác rừng sản xuất từ một số đơn vị khác để thực hiện Dự án đầu tư vùng nguyên liệu cho Nhà máy chế biến gỗ MDF VRG Kiên Giang. Công ty thực hiện chăm sóc, gieo trồng và khai thác cây để làm nguyên liệu gỗ cho sản xuất hoặc bán lại nguyên liệu gỗ này cho các đối tác có nhu cầu.

⁽²⁾ Thông tin liên quan Dự án Khu dân cư Phước Hòa:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa - công ty con của Tập đoàn;
- Địa điểm: xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: đầu tư khu dân cư;
- Quy mô dự án: 31,35 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 106,632 tỷ VND bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn một bao gồm các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án và giai đoạn hai thực hiện đầu tư các hạng mục khu thương mại, khu nhà ở cao tầng...;
- Tình trạng dự án: Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để tách nền đất bàn giao cho các khách hàng đã ứng trước tiền.
- Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã được cấp đổi 56 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại Khu dân cư Phước Hòa và hoàn thành đầu tư thiết bị tại trạm quan trắc Khu dân cư theo Quy hoạch. Công ty đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục về đất đai tiến tới tách sổ cho từng hộ dân theo quy định trong thời gian sớm nhất.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.802.630.059.910	8.871.316.032.582
- Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản	6.463.142.986.294	7.212.605.340.632
- Vườn cây khác	57.670.132.303	62.934.344.395
- Nhà máy, dây chuyền chế biến cao su	18.900.102.381	15.508.750.924
- Đường giao thông, đập thủy lợi	1.766.323.932	1.976.532.348
- Các công trình kiến trúc, cơ sở hạ tầng	717.275.720.498	711.871.018.525
- Mua sắm tài sản cố định	24.234.239.629	12.017.082.916
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	519.640.554.873	854.402.962.842
	7.802.630.059.910	8.871.316.032.582

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	13.296.278.292.786	6.604.147.301.753	2.172.905.773.763	291.141.917.159	35.858.851.244.372	96.006.157.384	58.319.330.687.217
- Mua trong kỳ	-	17.216.840.548	14.569.936.478	1.310.809.600	6.364.888.113	-	39.462.474.739
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	20.888.129.847	4.764.385.995	3.780.771.983	456.035.455	1.022.123.008.529	-	1.052.012.331.809
- Thanh lý, nhượng bán	(3.967.285.715)	(10.971.702.119)	(14.804.579.490)	(1.776.633.313)	(186.457.698.193)	-	(217.977.898.830)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	88.006.389.179	18.594.714.298	13.932.233.825	517.799.031	576.478.784.987	4.696.837	697.534.618.157
- Điều chỉnh khác	(185.144.379.590)	2.444.315.080	(85.516.386.845)	(63.562.583.439)	397.332.665.020	(26.791.000.729)	38.762.629.497
- Phân loại lại	(5.301.352.876)	(2.205.179.832)	9.741.643.056	(1.884.639.247)	84.587.538	(435.058.639)	-
Số dư cuối kỳ	13.210.759.793.631	6.633.990.675.723	2.114.609.392.770	226.202.705.246	37.674.777.480.366	68.784.794.853	59.929.124.842.589
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	7.907.528.730.034	4.504.728.307.208	1.564.847.709.051	257.139.017.857	8.794.314.017.284	74.050.867.860	23.102.608.649.294
- Khấu hao trong kỳ	245.500.792.746	125.065.715.589	47.771.016.826	3.531.677.986	791.003.755.363	2.261.627.400	1.215.134.585.910
- Thanh lý, nhượng bán	(4.168.802.396)	(15.381.237.584)	(10.098.490.067)	(1.776.633.313)	(138.743.518.627)	-	(170.168.681.987)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	42.262.847.580	9.159.062.750	7.955.010.036	339.607.307	142.431.641.323	3.139.641	202.151.308.637
- Điều chỉnh khác	(80.829.416.851)	(34.547.934.538)	(879.759.334)	(61.002.300.735)	221.562.817.386	(20.719.700.032)	23.583.705.896
- Phân loại lại	11.713.848.385	(541.631.015)	(10.904.626.362)	(901.605.333)	151.001.877	483.012.448	-
Số dư cuối kỳ	8.122.007.999.498	4.588.482.282.410	1.598.690.860.150	197.329.763.769	9.810.719.714.606	56.078.947.317	24.373.309.567.750
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	5.388.749.562.752	2.099.418.994.545	608.058.064.712	34.002.899.302	27.064.537.227.088	21.955.289.524	35.216.722.037.923
Tại ngày cuối kỳ	5.088.751.794.133	2.045.508.393.313	515.918.532.620	28.872.941.477	27.864.057.765.760	12.705.847.536	35.555.815.274.839
Trong đó:							
- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					5.870.595.812.363 VND		
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					8.671.597.864.390 VND		
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý:					81.755.909.494 VND		

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	3.101.449.158	3.101.449.158
Số dư cuối kỳ	3.101.449.158	3.101.449.158
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2.126.316.491	2.126.316.491
- Khấu hao trong kỳ	372.613.742	372.613.742
- Điều chỉnh khác	(455.091.004)	(455.091.004)
Số dư cuối kỳ	2.043.839.229	2.043.839.229
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	975.132.667	975.132.667
Tại ngày cuối kỳ	1.057.609.929	1.057.609.929

15 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm, bản quyền máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	134.979.805.730	304.990.000	54.782.541.686	27.181.033.883	217.248.371.299
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(399.000.000)	-	(399.000.000)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	62.832.254	-	286.691.902	33.558.445	383.082.601
- Điều chỉnh khác	(47.064.941)	-	(4.866.825)	-	(51.931.766)
- Phân loại lại	1.517.998.480	-	6.005.367.678	(7.523.366.158)	-
Số dư cuối kỳ	136.513.571.523	304.990.000	60.670.734.441	19.691.226.170	217.180.522.134
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	29.514.124.112	304.990.000	47.197.997.832	20.772.545.255	97.789.657.199
- Khấu hao trong kỳ	663.974.195	-	1.096.303.472	912.192.643	2.672.470.310
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(399.000.000)	-	(399.000.000)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	62.832.254	-	261.773.893	15.775.857	340.382.004
- Phân loại lại	552.322.425	-	5.378.991.032	(5.931.313.457)	-
Số dư cuối kỳ	30.793.252.986	304.990.000	53.536.066.229	15.769.200.298	100.403.509.513
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	105.465.681.618	-	7.584.543.854	6.408.488.628	119.458.714.100
Tại ngày cuối kỳ	105.720.318.537	-	7.134.668.212	3.922.025.872	116.777.012.621

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.114.624.656 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 67.470.540.050 VND

16 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	12.433.504.495	2.327.856.466.169	2.340.289.970.664
- Điều chỉnh khác	-	(3.998.410)	(3.998.410)
Số dư cuối kỳ	<u>12.433.504.495</u>	<u>2.327.852.467.759</u>	<u>2.340.285.972.254</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.727.227.003	1.050.865.561.789	1.053.592.788.792
- Khấu hao trong kỳ	155.779.596	63.313.685.281	63.469.464.877
Số dư cuối kỳ	<u>2.883.006.599</u>	<u>1.114.179.247.070</u>	<u>1.117.062.253.669</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	9.706.277.492	1.276.990.904.380	1.286.697.181.872
Tại ngày cuối kỳ	<u>9.550.497.896</u>	<u>1.213.673.220.689</u>	<u>1.223.223.718.585</u>

Trong đó:

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 20.302.360.261 VND

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2025. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	49.348.734.948	34.465.059.657
- Chi phí sửa chữa	8.694.749.350	3.755.609.718
- Chi phí trợ cấp mất việc làm	1.225.554.656	-
- Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng	4.791.119.973	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh chờ phân bổ ⁽¹⁾	194.942.554.103	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	117.225.418.651	39.079.842.422
	<u>376.228.131.681</u>	<u>77.300.511.797</u>

⁽¹⁾ Đây là các khoản chi phí chung phục vụ khai thác và sản xuất mủ cao su liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm được công ty phân bổ vào giá thành sản xuất theo sản lượng khai thác thực tế. (Chi tiết xem Thuyết minh 2.17)

b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	277.054.635.634	188.209.976.040
- Chi phí sửa chữa	166.267.632.442	152.110.716.894
- Chi phí đề tài nguồn quỹ KHCN	816.509.906	816.509.906
- Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng	5.213.194.454.062	5.403.354.442.992
- Chi phí hoa hồng môi giới	38.103.168.124	47.949.022.031
- Chi phí trả trước dài hạn khác	458.445.592.665	412.021.853.257
	<u>6.153.881.992.833</u>	<u>6.204.462.521.120</u>

18 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	409.092.309.798	406.842.309.798
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	409.092.309.798	406.842.309.798
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	240.827.225.701	216.207.681.559
- Số phân bổ, tổn thất trong kỳ	13.324.576.100	11.184.772.072
- Điều chỉnh khác	(128.133.503)	-
Số dư cuối kỳ	254.023.668.298	227.392.453.631
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	168.265.084.097	190.634.628.239
Số dư cuối kỳ	155.068.641.500	179.449.856.167

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	3.658.238.339.148	3.658.238.339.148	1.641.496.894.228	3.312.071.494.256	1.987.663.739.120	1.987.663.739.120
- Vay tổ chức tín dụng	3.645.749.339.148	3.645.749.339.148	1.641.496.894.228	3.312.071.494.256	1.975.174.739.120	1.975.174.739.120
- Vay tổ chức khác	3.089.000.000	3.089.000.000	-	-	3.089.000.000	3.089.000.000
- Vay cá nhân	9.400.000.000	9.400.000.000	-	-	9.400.000.000	9.400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	416.695.522.565	416.695.522.565	388.444.637.517	479.694.089.938	325.446.070.144	325.446.070.144
- Vay tổ chức tín dụng	416.202.908.764	416.202.908.764	375.444.637.517	479.496.730.032	312.150.816.249	312.150.816.249
- Vay tổ chức khác	-	-	13.000.000.000	-	13.000.000.000	13.000.000.000
- Thuê tài chính	492.613.801	492.613.801	-	197.359.906	295.253.895	295.253.895
	4.074.933.861.713	4.074.933.861.713	2.029.941.531.745	3.791.765.584.194	2.313.109.809.264	2.313.109.809.264
b) Vay dài hạn						
- Vay tổ chức tín dụng	3.245.585.979.749	3.245.585.979.749	86.078.188.810	780.507.456.131	2.551.156.712.428	2.551.156.712.428
- Vay tổ chức khác	133.689.336.542	133.689.336.542	118.200.000.000	82.000.000.000	169.889.336.542	169.889.336.542
- Vay cá nhân	157.280.000	157.280.000	-	-	157.280.000	157.280.000
- Thuê tài chính	1.116.225.828	1.116.225.828	-	197.359.906	918.865.922	918.865.922
	3.380.548.822.119	3.380.548.822.119	204.278.188.810	862.704.816.037	2.722.122.194.892	2.722.122.194.892
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(416.695.522.565)	(416.695.522.565)	(388.444.637.517)	(479.694.089.938)	(325.446.070.144)	(325.446.070.144)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	2.963.853.299.554	2.963.853.299.554			2.396.676.124.748	2.396.676.124.748

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2025 VND
a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:					
Vay tổ chức tín dụng					1.975.174.739.120
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	Từ 3,0%/ năm đến 6,0%/ năm	Thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. Hợp đồng thế chấp số 08/055A ngày 03/06/2015. Thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo các Hợp đồng thế chấp khác.	Thanh toán các chi phí khai thác, chăm sóc, chế biến cao su các loại và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, phù hợp với các ngành nghề kinh doanh của Công ty Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh	204.932.273.304
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	VND	8,0%/năm	Công trình xây dựng trên đất tọa lạc tại số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh; Quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 2954/HD-TNMT-TTĐK; Toàn bộ hàng tồn kho; Toàn bộ khoản phải thu luân chuyển; Máy móc thiết bị và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu/ sử dụng.	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh và bù đắp phần vốn tự có mà Bên được cấp tín dụng đã sử dụng để phục vụ kinh doanh sản xuất, mua bán dụng cụ thể thao và mua bán mũ cao su, nguyên liệu, hóa chất	4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	4,0%/ năm	Tín chấp	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	100.000.000.000

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2025 VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Từ 5,0%/ năm đến 8,0%/ năm và Lãi suất điều chỉnh, ghi nhận trên từng giấy nhận nợ	Hệ thống máy móc, thiết bị và các công trình xây dựng đồng bộ hình thành trong tương lai phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến mù cao, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 285661. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản khác.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh	242.235.334.510
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Từ 4,0%/năm đến 7,0%/năm	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. Hợp đồng cầm cố tài sản đã ký với ngân hàng. Nhà xưởng theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 464320 (số vào sổ cấp GCN: CT11017) do Sở TN&MT tỉnh Bình Dương cấp ngày 23/06/2015 và thửa đất số 44, tờ bản đồ số 14 tại xã Long Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2020/1002089/HĐTC ngày 29/10/2020.	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, mở L/C, chiết khấu	65.834.347.028
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Từ 3,9%/năm đến 7,5%/năm	Thế chấp bằng các hợp đồng cầm cố tài sản đã ký với ngân hàng và các Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng.	Trả cổ tức Tài trợ các nhu cầu ngắn hạn phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm các hoạt động đầu tư tài sản cố định	1.129.564.573.537
- Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Theo từng văn bản nhận nợ	Tài sản bảo đảm theo hợp đồng đảm bảo.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su của khách hàng giai đoạn 2023 - 2024	13.928.250.392

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2025 VND
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Từ 7,2%/năm đến 8,5%/năm	Thế chấp Quyền sử dụng đất số 0217 tại Làng Ou Preah, Xã Ou Kreang, Quận Sambor, Tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia. Tài sản gắn liền với đất là Xí nghiệp chế biến gỗ Đắc Đoạ bao gồm các hạng mục thuộc Xí nghiệp chế biến gỗ Đắc Đoạ tại Quốc lộ 19, xã Tân Bình, huyện Đắc Đoạ, tỉnh Gia Lai.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh gỗ	86.459.744.249
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	VND	Theo từng văn bản nhận nợ	Bất động sản bao gồm tài sản khác gắn liền với đất tọa lạc tại xã Hà Linh, huyện Hương Khê gồm GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Quyền sử dụng đất số 0222 và số 0223 tại Làng Ou Preah, Xã Ou Kreang, Quận Sambor, Tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia.	Bổ sung vốn kinh doanh	43.220.216.100
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	3,5%/ năm	Thế chấp các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bình Dương.	Bổ sung vốn lưu động	85.000.000.000
Vay tổ chức khác					3.089.000.000
- Kho bạc Nhà nước Tỉnh Quảng Trị	VND	Không tính lãi	Tín chấp	Cấp vốn hỗ trợ các hộ gia đình trồng cây cao su từ năm 1993 - 1998 phục vụ dự án 327 do Nông trường Quyết Thắng đứng ra nhận bảo lãnh đang chờ quyết toán	3.089.000.000
Vay cá nhân					9.400.000.000
- Đây là các khoản các nhân khác cho vay vốn bằng VND, các khoản tín dụng này không có đảm bảo, chịu lãi suất dao động từ 0%/ năm đến 8,0%/ năm và sẽ được trả định kỳ/ hoặc theo thỏa thuận cùng với gốc vay vào cuối kỳ hạn thanh toán, thời hạn vay theo từng hợp đồng cho vay nhưng tối đa không quá 12 tháng.					

1.987.663.739.120

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)

Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2025
				VND

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Vay tổ chức tín dụng				2.551.156.712.428	
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	8,5%/năm	Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 179/2020/HĐTC giữa Agribank Chi nhánh tỉnh Bình Phước và Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng Thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	Đầu tư dự án tái canh 5.322,39 ha cao su giai đoạn 2016 - 2020, cho vay từng lần thực hiện dự án đầu tư Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su, đường giao thông vào dự án nhà máy chế biến mủ Phú Thịnh, cân đối nguồn vốn đầu tư cơ bản năm 2021	153.081.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	VND	8,55%/ năm	Tín chấp	Vay đầu tư dự án "Chương trình phát triển cao su quốc doanh khu vực Tây Nguyên"	15.757.307.943
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	11%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số theo các Hợp đồng thế chấp	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nhà máy chế biến gỗ MDF VRG Kiên Giang Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện Dự án Nhà máy thủy điện La Hiêng 2 do công ty Cổ phần VRG Phú Yên làm chủ đầu tư Thanh toán chi phí hợp lý để thực hiện Dự án Nhà máy thủy điện La Hiêng 2 Bù đắp chi phí đã thanh toán để nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất của Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông Tham gia đầu tư dự án trồng 3.260 ha cà phê chè	467.490.688.808

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2025 VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	7,3%/năm	Tài sản nhà máy và Quyền sử dụng đất theo GCN số B681959 do UBND tỉnh Quảng Nam cấp ngày 10/02/2015	Đầu tư Nhà máy chế biến cao su Hiệp Đức Phục vụ cho vườn cây cao su kiến thiết cơ bản	9.875.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp tài sản	Hoàn vốn đã đầu tư chi phí xây dựng cơ bản dở dang năm 2019	167.443.223.575
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Từ 7,0%/năm đến 10,0%/năm	Quyền tài sản bao gồm quyền khai thác mù gỗ cây cao su và các quyền phát sinh khác liên quan đến vườn cây cao su thuộc thửa đất 1.883 ha Xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước. Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi và các giấy tờ pháp lý của Công ty. Toàn bộ hệ thống máy móc, thiết bị, tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai thuộc dự án Nhà máy chế biến mù cao su Sa Thầy. Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Suối Ngõ, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay và vốn tự có bao gồm 3.000 ha vườn cây cao su và các quyền tài sản phát sinh liên quan đến toàn bộ vườn cây cao su. Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án đầu tư phát triển cao su Nông trường Morai I, II, IV cao su Đắk Lắk và các quyền phát sinh liên quan đến vườn cây cao su thuộc dự án Morai I, II, IV và dự án cao su Đắk Lắk.	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án do khách hàng làm chủ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt Cho vay để trả nợ trước hạn khoản vay thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp và hợp lý của dự án tái canh trồng cây cao su giai đoạn 2016-2020 của Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Bù đắp chi phí thực hiện dự án đầu tư chuyển rừng nghèo sang trồng cao su tại tiểu khu 992, 986, xã Ia Mơr	705.909.286.533

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2025 VND
- Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản bảo đảm	Thực hiện dự án trồng, chăm sóc vườn cây cao su tái canh từ năm 2013 đến năm 2019 Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh cao su Bổ sung vốn trung hạn để thực hiện đầu tư trung dài hạn theo kế hoạch năm 2024 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	17.897.079.605
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Từ 7,25%/năm đến 10,0%/năm	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai gồm: Quyền sử dụng đất; dự án đầu tư tái canh, chăm sóc cao su 2012-2013. Toàn bộ Quyền khai thác vườn cao su kiến thiết cơ bản năm trồng 2013, 2014, 2015 dự án Đầu tư tái canh, trồng mới và chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản năm 2013-2021 tại các xã Ia Tiêm, Ia Glai, Ia Hlốp và TT Chư Sê, huyện Chư Sê, xã Ia Dreng, huyện Chư Puh, xã Ia Băng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai. Bảo lãnh bởi Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Quyền sở hữu, khai thác cao su Quyền sở hữu và sử dụng các vườn cây tổng diện tích là 51.131.637 m ² .	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Bù đắp vốn đầu tư thực hiện dự án trồng cao su tại Sơn La; Đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia; Bù đắp vốn tự có của chủ đầu tư đã thực hiện dự án tái canh, trồng mới, chăm sóc kiến thiết cơ bản vườn cây cao su trồng năm 2013-2021. Bù đắp chi phí thực hiện dự án trồng cây cao su tại tiểu khu 996 - xã Ia Mờ - Chư Prông	835.485.066.454
- Ngân hàng TNHH Đại chúng Sài Gòn - Hà Nội Campuchia	VND	7,25%/ năm	Toàn bộ số dư tiền gửi của Công ty (Riel và ngoại tệ) ở Ngân hàng SHB và các tổ chức tín dụng khác; Khoản phải thu của các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên hưởng lợi. Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Vương quốc Campuchia.	Thực hiện dự án đầu tư, chăm sóc và trồng mới vườn cây cao su	134.468.059.510

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2025 VND
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Lãi suất cố định 7,5%/ năm trong 03 năm đầu tiên, từ năm thứ 04, lãi suất điều chỉnh 12 tháng/ lần	Toàn bộ tài sản gắn liền theo đất và khoản thu phát sinh từ khu đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R916380 vào sổ số GCN: 318QSDĐ/UB do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp ngày 16/11/2020.	Tài trợ dự án đầu tư tái canh cao su giai đoạn 2016 - 2020	43.750.000.000
Vay tổ chức khác, vay cá nhân					170.046.616.542
- Đây là các khoản các tổ chức, các nhân khác cho vay vốn bằng VND, các khoản tín dụng được đảm bảo theo các Hợp đồng thế chấp tài sản, chịu lãi suất dao động từ 0%/ năm đến 8,25%/ năm và sẽ được trả định kỳ/ hoặc theo thỏa thuận cùng với gốc vay vào cuối kỳ hạn thanh toán, thời hạn vay theo từng hợp đồng cho vay.					
Thuê tài chính					918.865.922
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	11%/năm	Khoản ký cược trị giá 67.298.000 VND	Thuê tài chính Xe nâng (Hiệu Heli), giá trị tài sản cho thuê: 665.000.000 VND, thời hạn thuê 48 tháng Thuê tài chính Máy xúc lật bánh lốp hiệu XCMG LW500KN, giá trị tài sản cho thuê: 1.325.720.000.000 VND, thời hạn thuê 48 tháng	918.865.922
					2.722.122.194.892
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(325.446.070.144)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					2.396.676.124.748

20 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Phải trả người bán về hàng hóa nội địa	648.997.112.839	328.864.848.686
- Phải trả người bán về hàng hóa nhập khẩu	15.347.911.488	74.166.027.001
- Phải trả người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	60.229.385.946	329.675.912.565
- Phải trả người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp	69.725.552.541	166.567.977.994
- Phải trả người bán về dịch vụ nhập khẩu, chuyển giao công nghệ	159.879.061	-
- Phải trả người bán khác	152.494.401.011	90.728.756.437
	946.954.242.886	990.003.522.683

21 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Người mua trả trước về mua mù cao su nội địa	314.969.176.278	171.303.385.128
- Người mua trả trước về mua mù cao su xuất khẩu	51.791.660.801	201.991.747.821
- Người mua trả trước về mua cây cao su thanh lý, gãy đổ	61.073.042.089	9.767.747.569
- Người mua trả trước về hoạt động xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì và duy tu công trình xây dựng	2.908.854.600	-
- Người mua trả trước về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị	-	6.739.060.000
- Người mua trả trước về thuê hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư	262.480.883	140.358.654.024
- Người mua trả trước về hoạt động cho thuê tài sản	21.746.061	705.954.026
- Người mua trả trước về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác	24.507.646.052	16.518.618.385
- Người mua trả trước ngắn hạn khác	168.456.454.809	71.600.317.172
	623.991.061.573	618.985.484.125

b) Người mua trả tiền trước dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Người mua trả trước về hoạt động chuyển nhượng bất động sản	78.781.761.067	78.723.068.619
	78.781.761.067	78.723.068.619

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

22 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng nội địa	117.123.489.296	121.708.498.407	345.972.839.787	321.454.588.641	101.889.150.426	130.992.410.683
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	766.648.595	-	35.613.233.143	36.023.515.088	1.176.930.540	-
- Thuế tài nguyên	48.590.886	5.562.634.905	22.082.755.511	22.241.490.151	280.185.994	5.635.495.373
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.168.199.739	458.042.015.152	536.795.917.324	608.175.466.407	177.316.690.401	363.810.956.731
- Thuế thu nhập cá nhân	17.183.513.390	21.489.671.837	77.088.586.297	88.492.158.302	20.706.323.760	13.608.910.202
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	41.060.342.765	67.148.053.872	437.445.681.987	280.548.750.255	61.103.291.696	244.087.934.535
- Thuế xuất, nhập khẩu	179.778.712	-	18.722.114.135	18.659.750.890	388.158.865	270.743.398
- Thuế bảo vệ môi trường	2.584.050	1.308.951.658	8.818.949.922	2.884.364.978	-	7.240.952.552
- Các loại thuế khác	415.358.118	46.152.276.372	11.455.887.373	19.335.290.020	222.968.043	38.080.483.650
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	27.706.532.591	21.790.052.861	25.122.019.846	23.364.679.198	27.392.217.155	23.233.078.073
	404.655.038.142	743.202.155.064	1.519.117.985.325	1.421.180.053.930	390.475.916.880	826.960.965.197

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

23 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay phải trả	98.091.905.771	110.210.497.243
- Trích trước tiền thuê đất	86.501.273.394	5.395.585.866
- Trích trước chi phí dịch vụ thuê ngoài	4.718.972.841	11.812.408.180
- Chi phí phải trả khác	559.864.541.155	316.542.503.119
	749.176.693.161	443.960.994.408
b) Dài hạn		
- Trích trước giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp, xử lý nước thải	138.740.664.156	204.139.277.098
- Chi phí phải trả khác	8.809.060.997	234.849.656.064
	147.549.725.153	438.988.933.162

24 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	6.904.147.331	6.944.987.821
- Kinh phí công đoàn	25.327.307.292	17.443.084.730
- Các khoản BHXH, BHYT, BHTN	26.719.463.951	15.064.290.214
- Phải trả về cổ phần hoá	-	75.109.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	85.146.117.303	74.799.117.691
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	93.291.155.048	64.222.351.824
- Phải trả về vốn góp hợp tác kinh doanh	6.518.634.650	5.484.634.650
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	832.659.990.778	849.365.249.548
	1.076.566.816.353	1.108.432.716.478
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	58.113.630.569	51.614.824.708
- Ứng vốn đầu tư, Hợp tác đầu tư	81.043.568.208	91.784.443.890
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.653.354.434	29.973.094.498
	160.810.553.211	173.372.363.096

25 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	46.473.287.188	38.445.845.288
- Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	565.699.727.162	344.210.401.983
	612.173.014.350	382.656.247.271
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	26.630.040.939	19.754.049.925
- Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	9.221.253.090.097	9.075.640.110.066
	9.247.883.131.036	9.095.394.159.991

26 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	23.055.160	23.055.160
	23.055.160	23.055.160

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	40.000.000.000.000	325.832.755.422	10.591.031.002	(959.534.010)	(1.574.186.166.105)	460.661.081.422	5.408.494.473.494	252.909.421	5.187.395.112.272	5.118.216.066.711	54.936.297.729.629
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63.500.000	63.500.000
Lãi trong năm 2024	-	-	-	-	-	-	-	-	3.999.930.886.300	838.109.473.440	4.838.040.359.740
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	480.182.306.257	-	(2.100.985.801.301)	(414.752.555.963)	(2.035.556.051.007)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	480.182.306.257	-	(480.182.306.257)	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(420.803.495.044)	(42.029.663.637)	(462.833.158.681)
- Chi trả Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.200.000.000.000)	(372.722.892.326)	(1.572.722.892.326)
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	692.361.268.199	-	(1.102.725.352.876)	(31.825.421.561)	(442.189.506.238)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	692.361.268.199	-	(692.361.268.199)	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(410.364.084.677)	(14.454.454.946)	(424.818.539.623)
- Chi trả Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(17.370.966.615)	(17.370.966.615)
Lợi nhuận phải trả về hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	(25.626.329.444)	-	(25.626.329.444)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	8.728.514.561	(3.431.164.818)	-	282.550.040.115	(94.736.530.185)	193.110.859.673
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	879.564.418.703	-	-	-	-	879.564.418.703
Số dư tại ngày 31/12/2024	40.000.000.000.000	325.832.755.422	10.591.031.002	(959.534.010)	(1.574.186.166.105)	1.348.954.014.686	6.577.606.883.132	252.909.421	6.240.538.555.066	5.415.074.532.442	58.343.704.981.056

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	40.000.000.000.000	325.832.755.422	10.591.031.002	(959.534.010)	(1.574.186.166.105)	1.348.954.014.686	6.577.606.883.132	252.909.421	6.240.538.555.066	5.415.074.532.442	58.343.704.981.056
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	8.383.170.000	-	-	-	(7.104.248.523)	-	-	(1.278.921.477)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	2.588.619.675.152	290.809.706.287	2.879.429.381.439
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	-	385.936.384.102	-	(543.992.717.435)	(133.631.878.505)	(291.688.211.838)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	385.936.384.102	-	(385.936.384.102)	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(158.056.333.333)	(46.074.291.895)	(204.130.625.228)
- Chi trả Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(87.557.586.610)	(87.557.586.610)
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.580.377.252)	-	(11.580.377.252)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.580.377.252)	-	(11.580.377.252)
Điều chỉnh khác	-	-	(889.862.128)	-	(2.028.561.253)	-	1.610.289.942	-	448.638.032.891	(7.750.055.240)	439.579.844.212
Phân loại lại các chỉ tiêu	-	45.178.922.328	286.261.885.922	(34.934.167.237)	-	(199.092.077.051)	(95.044.668.782)	(252.909.421)	(105.750.623.112)	103.633.637.353	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	552.546.667.442	-	-	-	60.727.718.547	613.274.385.989
Số dư tại ngày 30/06/2025	40.000.000.000.000	371.011.677.750	304.346.224.796	(35.893.701.247)	(1.576.214.727.358)	1.702.408.605.077	6.863.004.639.871	-	8.616.472.545.310	5.727.584.739.407	61.972.720.003.606

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2025	Tỷ lệ	01/01/2025
	%	VND	%	VND
- Vốn Nhà nước	96,77	38.708.428.190.000	96,77	38.708.428.190.000
- Vốn của người lao động	0,72	288.133.710.000	0,72	288.133.710.000
- Vốn của tổ chức công đoàn	0,02	7.262.500.000	0,02	7.262.500.000
- Các cổ đông khác	2,49	996.175.600.000	2,49	996.175.600.000
	100	40.000.000.000.000	100	40.000.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	64.222.351.824	91.504.600.287
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	87.557.586.610	3.665.297.398
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	87.557.586.610	3.665.297.398
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	58.488.783.386	7.127.727.983
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	58.488.783.386	7.127.727.983
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	93.291.155.048	88.042.169.702

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000.000	4.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000.000	4.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000.000	4.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000.000	4.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000.000	4.000.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.863.004.639.871	6.577.606.883.132
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	252.909.421
	6.863.004.639.871	6.577.859.792.553

28 . CHÉNH LỆCH TỶ GIÁ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.348.954.014.686	460.661.081.422
Số tăng trong kỳ	552.546.667.442	357.104.887.123
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	552.546.667.442	357.104.887.123
Số giảm trong kỳ	(199.092.077.051)	-
- Do nguyên nhân khác	(199.092.077.051)	-
Số dư cuối kỳ	1.702.408.605.077	817.765.968.545

29 . NGUỒN KINH PHÍ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(33.823.318.791)	(53.804.697.590)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	67.028.502.853	39.593.312.940
Chi sự nghiệp	(37.284.356.229)	(14.709.563.103)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(4.079.172.167)	(28.920.947.753)

30 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ (USD)	24.217.826,28	43.002.243,00
- Đồng Riel (KHR)	1.348.514.972,00	2.995.796.343,00
- Đồng LAK	485.765,00	485.765,00
- Đồng Euro (EUR)	2.125,76	447.507,00
- Ngoại tệ khác	240.324,00	240.321,00

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Các khách hàng tại Công ty Tài chính Cao su	69.264.656.253	69.264.656.253
- Công ty Cổ phần An Xuyên	15.979.699.450	15.979.699.450
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	1.115.343.422	1.115.343.422
- Các đối tượng khác	35.525.402.955	35.525.402.955
	121.885.102.080	121.885.102.080

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu khách hàng có giá trị lớn đã được Tập đoàn khởi kiện ra tòa án nhưng chưa thể thi hành án do các khách hàng này không còn tài sản để thu hồi.

- c) Các thông tin liên quan đến số liệu kế toán sau sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam
- Năm 2015, Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam, là tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Tập đoàn Cao su Việt Nam. Theo Công văn số 4222/BTC-CKT ngày 30/03/2016, khoản nợ phải thu khó đòi (lãi phát sinh chưa thu được) mà Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam đã ghi nhận ngoại bảng trước đây theo quy định của Tổ chức tín dụng sẽ tiếp tục theo dõi trong hệ thống quản trị của Công ty mẹ - Tập đoàn để thực hiện thu theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu ngoại bảng tại ngày 30/06/2025 liên quan đến Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam bao gồm:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Lãi cho vay chưa thu được	2.120.345.162.474	2.096.986.293.698
- Lãi nhận Repo cổ phiếu chưa thu được	8.866.766.418	8.866.766.418
- Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay	1.422.695.760.861	1.429.541.240.861
+ Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	1.228.894.195.861	1.235.739.675.861
+ Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ (tài sản gán nợ, siết nợ)	2.206.740.000	2.206.740.000
+ Tài sản chưa đăng ký giao dịch đảm bảo	191.594.825.000	191.594.825.000

31 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
	VND	VND
Doanh thu sản xuất và kinh doanh mủ cao su	4.747.716.566.650	3.132.335.557.631
Doanh thu sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	110.752.615.473	144.793.975.454
Doanh thu chế biến gỗ	506.095.030.693	769.669.354.316
Doanh thu kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	225.217.000.943	153.709.668.579
Doanh thu dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng Khu Công nghiệp	18.985.820.385	16.368.268.438
Doanh thu dịch vụ kinh doanh điện, nước	34.711.867.040	20.168.097.954
Doanh thu dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	125.000.000	127.314.815
Doanh thu từ kinh doanh điện năng	117.705.767.167	89.355.780.093
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	256.549.673.524	296.718.978.000
	6.017.859.341.875	4.623.246.995.280

32 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.142.246.995	1.032.288.941
Giảm giá hàng bán	750.000	5.625.000
Hàng bán bị trả lại	44.817.899	25.115.564
	1.187.814.894	1.063.029.505

33 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
	VND	VND
Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh mủ cao su	4.748.892.989.450	3.131.272.528.126
Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	108.562.528.148	144.793.975.454
Doanh thu thuần chế biến gỗ	505.920.880.324	769.669.354.316
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	225.217.000.943	153.709.668.579
Doanh thu thuần dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng Khu Công nghiệp	18.985.820.385	16.368.268.438
Doanh thu thuần dịch vụ kinh doanh điện, nước	34.711.867.040	20.168.097.954
Doanh thu thuần dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	125.000.000	127.314.815
Doanh thu thuần từ kinh doanh điện năng	117.705.767.167	89.355.780.093
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	256.549.673.524	296.718.978.000
	6.016.671.526.981	4.622.183.965.775

34 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
	VND	VND
Giá vốn sản xuất và kinh doanh mù cao su	3.504.395.617.810	2.357.817.191.322
Giá vốn sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	90.929.280.686	84.969.435.955
Giá vốn chế biến gỗ	446.977.697.839	706.185.722.482
Giá vốn kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	82.072.860.603	49.551.515.181
Giá vốn dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng Khu Công nghiệp	1.422.240.011	1.503.788.045
Giá vốn dịch vụ kinh doanh điện, nước	33.168.844.163	17.690.569.180
Giá vốn dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	36.539.721	36.539.721
Giá vốn kinh doanh điện năng	62.710.334.092	54.536.171.477
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	165.175.100.751	177.370.429.531
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.305.047.323	-
	4.390.193.562.999	3.449.661.362.894

35 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	193.252.314.822	190.035.578.961
Cổ tức, lợi nhuận được chia	95.919.981.465	2.489.013.680
Lãi bán ngoại tệ	1.626.565.403	522.219.527
Lãi chênh lệch tỷ giá	31.707.934.931	34.170.026.412
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.166.751.385	2.412.133.490
Doanh thu hoạt động tài chính khác	102.851.471	5.120.895.905
	323.776.399.477	234.749.867.975

36 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	67.716.140.218	81.422.877.605
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(743.725.488)	6.353.445.075
Lỗ bán ngoại tệ	20.226.061	122.604.094
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.422.374.677	25.560.227.822
Chi phí tài chính khác	1.975.376.568	1.979.094.631
	77.390.392.036	115.438.249.227

37 . PHÂN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thống Nhất	4.429.363.212	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	-	(5.088.007.987)
Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	-	1.187.048.804
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	47.747.147.694	36.255.730.985
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	327.111.138	29.829.327
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.887.836.163	2.694.631.403
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	-	-
Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	-	-
Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	-	9.607.274.733
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh	7.930.294	32.565.001
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	2.565.023.600	356.154.298
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG)	(2.178.033.125)	13.909.859.197
	55.786.378.976	58.985.085.761

38 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.316.337.987	4.819.575.259
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	11.710.745.408	14.262.337.367
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	33.678.883.257	40.459.772.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.580.732.305	355.844.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.081.675.387	37.245.757.310
Chi phí hoa hồng môi giới	281.969.988	752.002.307
Chi phí khác bằng tiền	14.331.224.914	5.247.666.597
	108.981.569.246	103.142.955.456

39 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	235.091.380.128	218.185.128.559
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.578.117.433	8.942.572.840
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.191.931.678	2.883.767.482
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.878.256.303	23.404.715.868
Thuế, phí, lệ phí	14.176.853.999	16.112.756.635
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	(11.161.186.929)	(18.243.423.333)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.984.003.707	13.208.773.726
Trích Quỹ khoa học công nghệ	2.370.179.457	-
Chi phí khác bằng tiền	207.834.739.528	144.789.402.560
Phân bổ Lợi thế thương mại	6.662.288.050	5.592.386.036
	532.606.563.355	414.876.080.373

40 . THU NHẬP KHÁC

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ cây cao su thanh lý, gãy đổ	428.414.179.924	327.466.895.163
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.342.425.988	4.219.724.758
Thu nhập từ tiền bồi thường	84.625.599.929	43.039.612.660
Tiền phạt thu được	2.646.066.809	13.712.239.985
Nhượng bán vật tư, phế liệu	850.413.693	1.495.302.852
Hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ	150.888.601	-
Nhận hỗ trợ từ Quỹ Bảo hiểm xuất khẩu cao su	10.169.434.530	1.320.226.027
Thu nhập từ trồng xen canh cây nông nghiệp trong vườn cao su	13.150.313.068	10.096.002.114
Các khoản thu nhập khác	71.307.461.282	16.457.079.538
	614.656.783.824	417.807.083.097

41 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.297.796.806	8.872.357.724
Tiền bồi thường	963.302.747	9.140.000
Các khoản bị phạt, chậm nộp	1.856.485.688	1.806.498.094
Chi phí nhượng bán vật tư, phế liệu	348.232.837	990.659.649
Các khoản chi phí khác	59.805.744.450	55.512.702.884
	64.271.562.528	67.191.358.351

42 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	301.574.955.679	181.727.681.145
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	75.699.768	56.388.700
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	301.650.655.447	181.784.069.845

43 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	366.411.761.745	245.690.231.161
	366.411.761.745	245.690.231.161

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.291.419.969	4.291.419.969
	4.291.419.969	4.291.419.969

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.146.713.254	21.518.665.062
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(14.102.332.891)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(317.817.488)
	12.146.713.254	7.098.514.683

44. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.403.971.688.666	863.533.206.334
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.403.971.688.666	863.533.206.334
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000.000	4.000.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	351	216

Tập đoàn chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

45 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Đầu tư ngắn hạn	1.095.397.161	-	-	1.095.397.161
	1.095.397.161	-	-	1.095.397.161
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư ngắn hạn	1.095.397.161	-	-	1.095.397.161
	1.095.397.161	-	-	1.095.397.161

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.700.308.461.228	-	-	5.700.308.461.228
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.549.119.712.899	88.536.250.332	-	2.637.655.963.231
Các khoản cho vay	13.647.570.194.431	427.069.491.734	-	14.074.639.686.165
	21.896.998.368.558	515.605.742.066	-	22.412.604.110.624
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.778.855.663.194	-	-	5.778.855.663.194
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.087.099.866.937	214.871.963.977	-	2.301.971.830.914
Các khoản cho vay	13.959.306.647.456	531.557.434.627	-	14.490.864.082.083
	21.825.262.177.587	746.429.398.604	-	22.571.691.576.191

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	2.313.109.809.264	2.396.676.124.748	-	4.709.785.934.012
Phải trả người bán, phải trả khác	2.023.521.059.239	160.810.553.211	-	2.184.331.612.450
Chi phí phải trả	749.176.693.161	-	-	749.176.693.161
	5.085.807.561.664	2.557.486.677.959	-	7.643.294.239.623
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	4.074.933.861.713	2.963.853.299.554	-	7.038.787.161.267
Phải trả người bán, phải trả khác	2.098.436.239.161	173.372.363.096	-	2.271.808.602.257
Chi phí phải trả	443.960.994.408	-	-	443.960.994.408
	6.617.331.095.282	3.137.225.662.650	-	9.754.556.757.932

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

46. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.845.775.083.038	1.965.235.944.164
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.174.776.310.293	3.281.823.706.466

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

47 . THÔNG TIN KHÁC**a) Cam kết khác**

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Tập đoàn có những cam kết đối với các tổ chức tín dụng, tổ chức khác về việc bảo lãnh vay vốn đối với các đơn vị thành viên như sau:

STT	Đơn vị được bảo lãnh	Thư bảo lãnh số	Ngày bảo lãnh	Đơn vị nhận bảo lãnh, ủy thác	Mục đích bảo lãnh	Số tiền bảo lãnh	
						USD	VND
1	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	2473/CTBL-TCKT	29/08/2013	SHB	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su		78.000.000.000
2	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	2720/CTBL-TCKT	23/09/2013	SHB	Đầu tư chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản và trả nợ cho RFC		88.546.900.000
3	Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	1865/CSVN-TCKT	04/07/2013	Vietinbank - Phú Yên	Thủy điện La Hiêng 2		191.733.798.000
4	Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	1593/CTBL-CSVN	06/04/2014	Vietinbank - Phú Yên	Trả nợ cho RFC		100.854.000.000
5	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	496/CSVN-TCKT	10/03/2011	SHB-ĐN	Đầu tư 4.100ha cao su tại Campuchia		91.280.000.000
6	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	1346/CSVN-TCKT	21/05/2013	SHB-HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	1.875.000	-
7	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	420/CSVN-TCKT	20/02/2013	VCB-ĐN	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su		120.000.000.000
8	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	2376/CSVN-TCKT	08/10/2012	SHB-TP.HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su		9.240.000.000
9	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	3211/CTBL-TCKT	13/11/2013	SHB-TP.HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su		34.055.000.000
10	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	482/CTBL-TCKT	27/02/2014	SHB-TP.HCM	Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho RFC)		44.109.738.750
11	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	569/CTBL-TCKT	10/03/2014	SHB-TP.HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su		39.503.800.000
12	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	3544/CTBL-CSVN	09/12/2013	SHB	Đầu tư chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản và trả nợ cho RFC		271.592.000.000
13	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1891/CTBL-TCKT	06/07/2017	Vietinbank - HCM	Đầu tư dự án Nhà máy Chế biến gỗ và dự án rừng		477.000.000.000
Tổng cộng						1.875.000	1.545.915.236.750

47 . THÔNG TIN KHÁC

b) Phân loại và trình bày lại một số chỉ tiêu số liệu so sánh

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ trước để phản ánh hợp lý bản chất vụ việc liên quan đến các chỉ tiêu này, đồng thời đảm bảo tính nhất quán với số liệu kỳ báo cáo hiện tại. Việc trình bày lại này không làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ đã trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước	Trình bày lại
			VND
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất			VND
- Hàng mua đang đi đường	Thuyết minh 11	4.005.186.126	14.146.720.590
- Nguyên liệu, vật liệu	Thuyết minh 11	300.234.777.940	355.518.608.981
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Thuyết minh 11	889.945.489.613	858.255.763.728
- Thành phẩm	Thuyết minh 11	2.030.593.373.979	2.851.150.743.593
- Hàng hoá	Thuyết minh 11	903.006.921.900	48.713.912.666

48 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

49 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp, bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh mủ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ các sản phẩm từ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ: bao gồm hoạt động sơ chế, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ cao su;
- Xây dựng bất động sản, cơ sở hạ tầng: bao gồm các hoạt động đầu tư xây dựng bất động sản và cơ sở hạ tầng cho mục đích để bán và cho thuê tại các dự án của Tập đoàn cũng như các hoạt động bất động sản khác;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan: bao gồm cung cấp dịch vụ du lịch, cho thuê nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan của Tập đoàn;
- Kinh doanh điện năng: bao gồm các hoạt động kinh doanh điện thương phẩm tại các Nhà máy điện của Tập đoàn;
- Các hoạt động kinh doanh khác: bao gồm cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ xây dựng, dịch vụ vận chuyển, dịch vụ kỹ thuật, nông nghiệp và các dịch vụ khác.

49 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	Kinh doanh điện năng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9.127.626.561.951	220.432.304.333	1.060.846.517.894	557.535.951.261	250.000.000	238.441.613.195	488.500.314.860		11.693.633.263.494
Doanh thu thuần từ bán hàng giữa các bộ phận	1.446.958.382.928	-	-	-	-	-	106.171.837.978	1.553.130.220.906	3.106.260.441.813
Giá vốn hàng bán	6.614.429.099.725	207.567.079.278	942.035.394.723	237.234.786.517	73.079.442	123.215.737.498	305.620.613.750		8.430.175.790.933
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.513.197.462.226	12.865.225.055	118.811.123.171	320.301.164.744	176.920.558	115.225.875.697	182.879.701.110	-	3.263.457.472.561
Tổng chi phí mua tài sản cố định	299.364.742.872	1.450.409.000	12.867.456.291	196.490.349.968	-	2.432.972.950	5.939.111.582	(332.050.047.175)	186.494.995.488
Khấu hao tài sản cố định	1.052.535.287.465	13.421.809.340	63.838.191.203	76.422.999.096	1.135.738.754	61.227.221.701	13.067.887.280	-	1.281.649.134.839
Tổng tài sản	70.715.639.873.417	916.016.892.369	2.672.769.570.847	15.209.325.636.259	47.849.471.951	2.652.558.943.715	46.321.617.205.893	(55.027.177.180.523)	83.508.600.413.928
Tổng nợ phải trả	13.257.380.791.653	154.957.134.174	1.240.447.869.097	11.488.174.798.184	6.055.421.266	553.517.900.602	279.076.686.163	(5.522.225.870.911)	21.457.384.730.228
Lợi nhuận của từng bộ phận không bao gồm những khoản mục sau:									
	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	Kinh doanh điện năng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu tài chính	299.084.625.458	10.434.976.272	10.075.684.676	203.955.914.767	190.179.507	12.401.562.636	1.139.894.289.943	(1.115.361.944.924)	560.675.288.335
Chi phí tài chính	105.015.250.865	2.069.947.667	28.419.074.314	12.469.816.990	-	22.528.962.358	(93.802.509.646)	84.883.991.032	161.584.533.580
Thu nhập khác	945.638.792.682	516.413.141	3.579.067.925	12.596.713.959	312.180.902	9.441.932	19.648.289.018	(4.582.128.507)	977.718.771.052
Chi phí khác	134.151.681.180	416.288.610	11.116.121.391	2.263.391.913	6.391.089	2.771.627.077	980.072.858	(2.809.346.801)	148.896.227.317
Phần được chia từ lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên kết								66.484.636.474	66.484.636.474

49 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Tài sản của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những tài sản này được quản lý tập trung:

	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	Kinh doanh điện năng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.930.105.669.392	349.675.000.000	286.218.061.505	5.783.924.659.224	27.917.601.586	279.000.000.000	3.999.353.724.885	-	13.656.194.716.592
Phải thu về cho vay ngắn hạn	180.827.306.619	-	-	-	-	-	372.641.922.847	(545.720.980.466)	7.748.249.000
Thuế GTGT được khấu trừ	533.158.311.716	24.694.523.864	7.097.807.970	860.979.230	-	391.515.150	8.115.384.244	-	574.318.522.174
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	181.761.745.242	1.248.798.679	1.662.788.376	47.054.550.942	352.291.239	1.155.350.591	157.240.391.811	-	390.475.916.880
Phải thu về cho vay dài hạn	62.146.312.954	-	-	-	-	-	735.648.494.469	(27.570.095.039)	770.224.712.384
Đầu tư tài chính dài hạn	14.609.814.520.713	7.968.614.611	9.156.059.773	607.069.276.149	-	66.637.599.237	36.378.207.677.145	(49.479.547.570.605)	2.199.306.177.023
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.873.933.840	-	-	-	-	-	-	358.537.827.905	366.411.761.745

Nợ phải trả của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những khoản nợ phải trả này được quản lý tập trung:

	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	Kinh doanh điện năng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	701.976.462.796	327.819.783	23.511.304.120	70.060.310.088	1.718.812.999	20.776.290.041	8.589.965.370	-	826.960.965.197
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	1.029.896.371.490	61.316.171.899	653.332.185.737	815.194.428.546	-	27.525.000.000	17.812.188.316	(291.966.536.724)	2.313.109.809.264
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	1.735.925.722.003	10.293.188.528	310.223.648.397	138.000.000.000	-	412.765.758.619	-	(210.532.192.799)	2.396.676.124.748

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

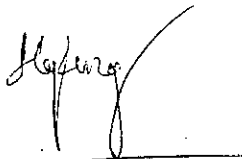
50 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 do Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam soát xét.

51 . PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

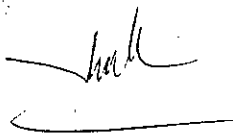
Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 29 tháng 07 năm 2025.

Người lập



Hoàng Quốc Hưng

Phụ trách kế toán



Lưu Thị Tố Như

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2025



Tổng Giám đốc

Lê Thanh Hưng